

BỘ NỘI VỤ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc Lập – Tự Do – Hạnh Phúc

Số: 765 /QĐ-BNV

Hà Nội, ngày 24 tháng 06 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Bộ chỉ số đánh giá chuyển đổi số của Bộ Nội vụ

BỘ TRƯỞNG BỘ NỘI VỤ

Căn cứ Nghị định số 34/2017/NĐ-CP ngày 03 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nội vụ;

Căn cứ Nghị quyết số 17/NQ-CP ngày 09 tháng 3 năm 2020 của Chính phủ về một số nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm phát triển Chính phủ điện tử giai đoạn 2019-2020, định hướng đến 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 50/NQ-CP ngày 17 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết số 52-NQ/TW ngày 27 tháng 9 năm 2019 của Bộ Chính trị về một số chủ trương, chính sách chủ động tham gia cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư;

Căn cứ Quyết định số 749/QĐ-TTg ngày 03 tháng 6 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng năm 2030;

Căn cứ Quyết định số 1726/QĐ-BTTTT ngày 12 tháng 10 năm 2020 của Bộ Thông tin và Truyền thông phê duyệt Đề án “Xác định Bộ chỉ số đánh giá chuyển đổi số của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và của quốc gia”;

Căn cứ Quyết định số 151/QĐ-BNV ngày 25 tháng 02 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ về Kế hoạch chuyển đổi số của Bộ Nội vụ đến năm 2025, định hướng đến năm 2030;

Theo đề nghị của Giám đốc Trung tâm Thông tin.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành Bộ chỉ số đánh giá chuyển đổi số của Bộ Nội vụ.

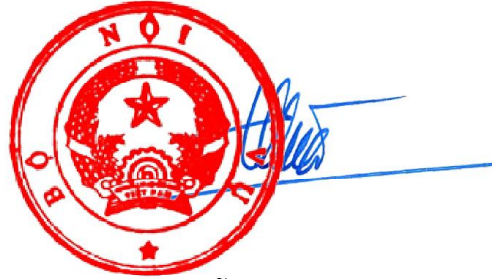
Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 375/QĐ-BNV ngày 03 tháng 06 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ ban hành phương pháp đánh giá mức độ ứng dụng công nghệ thông tin tại Bộ Nội vụ.

Điều 3. Chánh Văn phòng Bộ, Vụ trưởng Vụ Kế hoạch – Tài chính, Giám đốc Trung tâm Thông tin, Thủ trưởng các đơn vị thuộc và trực thuộc Bộ chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Các Thứ trưởng (để biết);
- Các đơn vị thuộc, trực thuộc bộ;
- Văn phòng Ban Cán sự đảng Bộ Nội vụ, Văn phòng Đảng ủy Bộ, Văn phòng Công đoàn Bộ, Văn phòng Đoàn thanh niên Bộ;
- Ban Chỉ đạo XD CPĐT và CDS của Bộ Nội vụ;
- Công TTĐT Bộ Nội vụ;
- Văn phòng Chính phủ (để biết);
- Bộ Thông tin và Truyền thông (để biết);
- Lưu: VT, TTTT.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Nguyễn Trọng Thừa



QUY ĐỊNH

Bộ chỉ số đánh giá chuyển đổi số của Bộ Nội vụ

*thẩm tra theo Quyết định số 765/QĐ-BNV ngày 24 tháng 06 năm 2021
của Bộ trưởng Bộ Nội vụ)*

CHƯƠNG I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

Bộ chỉ số đánh giá chuyển đổi số của Bộ Nội vụ bao gồm các tiêu chí đánh giá, xếp hạng chuyển đổi số hằng năm trong hoạt động của các đơn vị thuộc, trực thuộc Bộ Nội vụ (sau đây gọi là đơn vị).

Điều 2. Mục đích, yêu cầu

1. Nhằm đẩy mạnh chuyển đổi số trong hoạt động của các đơn vị, xây dựng Chính phủ số tại Bộ Nội vụ.

2. Giúp lãnh đạo các đơn vị nắm được thực trạng chuyển đổi số, qua đó xây dựng kế hoạch chuyển đổi số cho phù hợp; có biện pháp, giải pháp chuyển đổi số vào hoạt động của đơn vị hiệu quả, thiết thực.

3. Nâng cao ý thức, trách nhiệm của công chức, viên chức, người lao động, thực hiện cải cách hành chính, tiết kiệm, chống lãng phí, góp phần nâng cao hiệu quả hoạt động quản lý nhà nước của Bộ Nội vụ và nâng cao chỉ số chuyển đổi số của Bộ Nội vụ.

Điều 3. Nguyên tắc thực hiện

1. Đảm bảo tính khoa học, chính xác, minh bạch, khách quan, công khai và công bằng trong việc đánh giá, xếp hạng.

2. Quá trình đánh giá, xếp hạng phải tuân thủ các nội dung của quy định này nhằm phản ánh đúng tình hình thực tế kết quả chuyển đổi số của từng đơn vị.

CHƯƠNG II
QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 4. Nội dung đánh giá

Nội dung đánh giá chuyển đổi số tại các đơn vị gồm 7 chỉ số chính như sau:

1. Chuyển đổi nhận thức và cơ chế chính sách
2. Hoàn thiện thể chế
3. Hạ tầng và nền tảng số
4. Thông tin và Dữ liệu số
5. Hoạt động của Chuyển đổi số
6. An toàn, an ninh mạng
7. Đào tạo và phát triển nguồn nhân lực

Điều 5. Phương pháp đánh giá, xếp hạng

1. Tiêu chí đánh giá và điểm tối đa cho từng nhóm tiêu chí

STT	Nội dung đánh giá	Điểm tối đa của các đơn vị trực thuộc Bộ	Điểm tối đa của các đơn vị thuộc Bộ	Điểm tối đa của khối đảng, đoàn thể
1	Chuyển đổi nhận thức và cơ chế chính sách	40	40	25
2	Hoàn thiện thể chế	45	30	25
3	Hạ tầng và nền tảng số	75	30	20
4	Thông tin và Dữ liệu số	45	45	10
5	Hoạt động của Chuyển đổi số	230	200	90
6	An toàn, an ninh mạng	20	25	25
7	Đào tạo và Phát triển nguồn nhân lực	45	30	25
Tổng điểm		500	400	220

2. Cách tính điểm, xếp hạng cho các đơn vị

- Tiêu chí và cách tính điểm chi tiết từng nhóm tiêu chí đối với các đơn vị thuộc Bộ được quy định tại Phụ lục I.

- Tiêu chí và cách tính điểm chi tiết từng nhóm tiêu chí đối với các đơn vị trực thuộc Bộ được quy định tại Phụ lục II. (Hai đơn vị: Viện Khoa học tổ chức nhà nước, Tạp chí Tổ chức nhà nước sử dụng chung hạ tầng và ứng dụng tại trụ sở cơ quan Bộ, số 8 Tôn Thất Thuyết nên sẽ báo cáo số liệu theo Phụ lục I).

- Tiêu chí và cách tính điểm chi tiết từng nhóm tiêu chí đối với khối đảng, đoàn thể được quy định tại Phụ lục III.

- Xếp hạng các đơn vị theo điểm từ cao xuống thấp, chỉ số chính là giá trị trung bình cộng của các chỉ số thành phần từng nhóm tiêu chí:

$$I = \frac{1}{7} (I_1 + I_2 + I_3 + I_4 + I_5 + I_6 + I_7)$$

Trong đó:

I_1 : Chỉ số Chuyển đổi nhận thức và cơ chế chính sách

I_2 : Chỉ số Hoàn thiện thể chế

I_3 : Chỉ số Hạ tầng và nền tảng số

I_4 : Chỉ số Thông tin và Dữ liệu số

I_5 : Chỉ số Hoạt động của Chuyển đổi số

I_6 : Chỉ số An toàn, an ninh mạng

I_7 : Chỉ số Đào tạo và phát triển nguồn nhân lực

- Cách tính chỉ số thành phần nhóm tiêu chí:

$$I^j = \frac{T^j}{T_{max}^j}$$

Trong đó:

I^j : Chỉ số nhóm j, j từ 1 đến 7

T^j : Điểm nhóm j

T_{max}^j : Điểm tối đa nhóm j (quy định tại bảng phía trên)

Đối với các đơn vị không có dịch vụ công và thủ tục hành chính T_{max}^j không tính điểm đối với những nội dung này.

3. Các trường hợp không được tính điểm

- Không cung cấp đủ thông tin, số liệu.
- Số liệu cung cấp không đúng với thực tế.
- Không có tài liệu kiểm chứng.
- Gửi báo cáo chậm, quá thời hạn yêu cầu.

CHƯƠNG III TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 6. Quy trình đánh giá

1. Các đơn vị xây dựng báo cáo đánh giá chuyển đổi số theo Phụ lục tương ứng tại Quyết định này và gửi kết quả, tài liệu kiểm chứng theo yêu cầu về Trung tâm Thông tin trước ngày 05 tháng 01 hằng năm (số liệu báo cáo được tính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 của năm báo cáo).

2. Trung tâm Thông tin trình Lãnh đạo Bộ ban hành Quyết định thành lập Hội đồng đánh giá chuyển đổi số của Bộ Nội vụ (Hội đồng đánh giá); Tổ giúp việc cho Hội đồng đánh giá.

3. Tổ giúp việc cho Hội đồng đánh giá tổng hợp kết quả báo cáo đánh giá chuyển đổi số của các đơn vị.

4. Tổ giúp việc cho Hội đồng đánh giá thẩm định lại kết quả báo cáo đánh giá chuyển đổi số của các đơn vị.

5. Tổ giúp việc cho Hội đồng đánh giá xây dựng Dự thảo Báo cáo đánh giá chuyển đổi số của Bộ Nội vụ trình Hội đồng đánh giá.

6. Hội đồng đánh giá họp, xem xét đánh giá Dự thảo Báo cáo đánh giá chuyển đổi số của Bộ Nội vụ.

7. Tổ giúp việc cho Hội đồng tiếp thu kết luận của Hội đồng đánh giá, chỉnh sửa hoàn thiện Báo cáo đánh giá chuyển đổi số của Bộ Nội vụ, trình Lãnh đạo Bộ xem xét quyết định.

8. Công bố Báo cáo đánh giá chuyển đổi số của Bộ Nội vụ.

Điều 7. Trách nhiệm của Trung tâm Thông tin

1. Hướng dẫn, theo dõi, kiểm tra và đôn đốc thực hiện Bộ chỉ số đánh giá chuyển đổi số của Bộ Nội vụ.

2. Tổng hợp báo cáo đánh giá, xếp hạng chuyển đổi số của các đơn vị vào Quý I của năm tiếp theo, báo cáo lãnh đạo Bộ xem xét, quyết định.

3. Nghiên cứu, đề xuất, sửa đổi, bổ sung các tiêu chí đánh giá, xếp hạng chuyển đổi số phù hợp với các quy định mới của Bộ Thông tin và Truyền thông và tình hình thực tế, trình lãnh đạo Bộ xem xét, quyết định.

Điều 8. Trách nhiệm của Vụ Tổ chức cán bộ

Căn cứ kết quả chuyển đổi số của các đơn vị thuộc và trực thuộc Bộ, Vụ Tổ chức cán bộ tham mưu, đề xuất với Hội đồng đánh giá, xếp loại của Bộ có hình thức đánh giá, xếp loại phù hợp đối với các đơn vị thực hiện tốt việc chuyển đổi số.

Điều 9. Trách nhiệm của Văn phòng Bộ

1. Thực hiện tái cấu trúc quy trình thủ tục hành chính, rà soát, đánh giá, công bố, công khai thủ tục hành chính theo quy định nhằm đẩy mạnh công tác cải cách hành chính và cung cấp Dịch vụ công của Bộ.

2. Cung cấp các số liệu, báo cáo để làm tài liệu kiểm chứng cho Hội đồng đánh giá như: Hệ thống quản lý văn bản vOffice; Phần mềm thực hiện nhiệm vụ Bộ trưởng giao; Phần mềm Phản ánh kiến nghị; Dịch vụ công, một cửa điện tử; Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến; Tổng số hồ sơ giải quyết TTHC, kết quả giải quyết TTHC qua dịch vụ bưu chính công ích (BCCI); Lưu trữ điện tử,...các báo cáo khác có liên quan.

3. Căn cứ kết quả chuyển đổi số của các đơn vị thuộc và trực thuộc Bộ, Văn phòng Bộ tham mưu, đề xuất với Hội đồng thi đua khen thưởng của Bộ có hình thức khen thưởng phù hợp đối với các đơn vị thực hiện tốt việc chuyển đổi số.

Điều 10. Trách nhiệm của Vụ Cải cách hành chính

1. Rà soát, sửa đổi, bổ sung các tiêu chí đánh giá về Hiện đại hóa hành chính của các đơn vị thuộc và trực thuộc Bộ để cập nhật vào Kế hoạch Cải cách hành chính hàng năm của Bộ Nội vụ.

2. Lồng ghép các tiêu chí đánh giá về chuyển đổi số vào bộ chỉ số cải cách hành chính của Bộ Nội vụ.

Điều 11. Trách nhiệm của Vụ Kế hoạch - Tài chính

Chủ trì, phối hợp với Trung tâm Thông tin tổng hợp, trình Bộ trưởng quyết định việc bố trí kinh phí từ ngân sách nhà nước và các nguồn kinh phí khác để thực hiện nhiệm vụ đánh giá, xếp hạng chuyển đổi số của các đơn vị thuộc, trực thuộc Bộ.

Trong quá trình triển khai thực hiện nếu có khó khăn, vướng mắc, các đơn vị phản ánh về Trung tâm Thông tin để được hướng dẫn thực hiện ./.

Phụ lục I
BẢNG CHỈ SỐ ĐÁNH GIÁ CHUYÊN ĐỔI SỐ DÀNH CHO CÁC ĐƠN VỊ THUỘC BỘ NỘI VỤ

STT	Chỉ số chính/Chỉ số thành phần/Tiêu chí	Điểm tối đa	Cách tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn thu thập dữ liệu	Ghi chú
1	Chuyển đổi nhận thức và cơ chế chính sách	40				
1.1	Tuyên truyền, phổ biến về chuyển đổi số, phát triển chính phủ số, kinh tế số, xã hội số trong Bộ, ngành Nội vụ	15				
1.1.1	Có chuyên mục/Tin bài về chuyển đổi số trên Cổng/Trang thông tin điện tử của Bộ hoặc của đơn vị trực thuộc Bộ	5	- Có chuyên mục và tin bài trong chuyên mục trên Trang/Cổng TTĐT của đơn vị hoặc có tin bài gửi Cổng TTĐT Bộ Nội vụ về hoạt động chuyển đổi số của đơn vị: 1 điểm - Mỗi tin bài trong chuyên mục cộng 1 điểm, không quá điểm tối đa - Không có: 0 điểm	Trích dẫn đường link	Đơn vị báo cáo	
1.1.2	Có các tài liệu tuyên truyền (quyển, tờ rơi, video clip, ...) về chuyển đổi số, phát triển chính phủ số, kinh tế số, xã hội số liên quan ngành Nội vụ do đơn vị xây dựng	5	- Mỗi tài liệu cộng 1 điểm, Được cộng điểm không quá điểm tối đa - Không có: 0 điểm	Gửi tài liệu tuyên truyền (sách, tờ rơi, tờ gấp, bản chụp áp phích, video clips, ...) hoặc báo cáo của đơn vị có thẩm quyền ban hành báo cáo	Đơn vị báo cáo	

STT	Chỉ số chính/Chỉ số thành phần/Tiêu chí	Điểm tối đa	Cách tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn thu thập dữ liệu	Ghi chú
1.1.3	Tổ chức các hội thảo, hội nghị, cuộc họp (kể cả họp chi bộ) của cơ quan, đơn vị phổ biến kiến thức cho lãnh đạo, cán bộ, công chức, viên chức các cấp về chuyển đổi số, Chính phủ số, kinh tế số và xã hội số.	5	Đơn vị tổ chức mỗi một cuộc hội thảo, hội nghị, sinh hoạt chuyên đề về Chuyển đổi số được 01 điểm. Được cộng điểm không quá điểm tối đa Có biên bản, kết luận cuộc họp (điện tử có ký số)	Văn bản phê duyệt kế hoạch và các tài liệu về tổ chức hội nghị; giấy mời; tin bài trên báo, mạng về hội nghị, tập huấn. Hoặc có biên bản, kết luận cuộc họp có chữ ký số của lãnh đạo	Đơn vị báo cáo	
1.2	Sự quan tâm của người đứng đầu đơn vị về chuyển đổi số, phát triển chính phủ số, kinh tế số, xã hội số	15				
1.2.1	Có quyết định thành lập Tổ/bộ phận chuyển đổi số hoặc có bản phân công nhiệm vụ trong lãnh đạo đơn vị	5	- Có: điểm tối đa - Không: 0 điểm	Có văn bản hoặc tài liệu chứng minh đầy đủ; Có thể bằng hình thức: quyết định, kết luận giao ban, kế hoạch công tác, công văn, Bảng phân công nhiệm vụ của đơn vị...	Đơn vị báo cáo	
1.2.2	Số cuộc họp, hội nghị chuyên đề về chuyển đổi số, chính phủ số, kinh tế số, xã hội số do thủ trưởng đơn vị, người đứng đầu các tổ chức đảng, đoàn thể của đơn vị chủ trì	5	- Mỗi cuộc họp, hội nghị chuyên đề về chuyển đổi số được cộng 1 điểm. Được cộng không quá điểm tối đa	Văn bản phê duyệt kế hoạch và các tài liệu về tổ chức hội nghị; giấy mời; tin bài trên báo, mạng về hội nghị, tập huấn. Hoặc có biên bản, kết luận cuộc họp có chữ ký số của lãnh đạo	Đơn vị báo cáo	

STT	Chỉ số chính/Chỉ số thành phần/Tiêu chí	Điểm tối đa	Cách tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn thu thập dữ liệu	Ghi chú
1.2.3	Phát động phong trào thi đua chuyển đổi số trong đơn vị (Chính quyền, Công đoàn); có tiêu chí cụ thể; lựa chọn, vinh danh, khen thưởng cho tập thể, các nhân trong đơn vị	5	- Đã có: điểm tối đa. - Không có: 0 điểm	Văn bản phê duyệt về tổ chức phong trào thi đua/ Thông tin, tài liệu về tổ chức vinh danh; Có thể bằng hình thức: quyết định, kết luận giao ban, kế hoạch công tác, công văn, có quyết định tặng bằng khen, giấy khen	Đơn vị báo cáo	
1.3	Chủ trương, chiến lược, kế hoạch về Chuyển đổi số của cơ quan, đơn vị	10				
1.3.1	Ban hành Kế hoạch chuyển đổi số theo giai đoạn 2021-2025 của cơ quan, đơn vị	5	- Đã có: điểm tối đa. - Không có: 0 điểm	Có văn bản hoặc tài liệu chứng minh đầy đủ; Có thể bằng hình thức: quyết định, kết luận giao ban, kế hoạch công tác, công văn,...	Đơn vị báo cáo	
1.3.2	Trong các văn bản quy phạm pháp luật, kế hoạch, chiến lược, đề án, dự án... do đơn vị chủ trì xây dựng và trình cấp có thẩm quyền phê duyệt có lồng ghép các nội dung liên quan đến ứng dụng CNTT, chuyển đổi số, xây dựng Chính phủ số	5	- Đã có: điểm tối đa. - Không có: 0 điểm	Nộp các tài liệu, văn bản liên quan	Đơn vị báo cáo	
2	Hoàn thiện thể chế	30				
2.1	Kế hoạch, chương trình, đề án phát triển chuyển đổi số, phát triển Chính phủ số theo năm của đơn vị	15				

STT	Chỉ số chính/Chỉ số thành phần/Tiêu chí	Điểm tối đa	Cách tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn thu thập dữ liệu	Ghi chú
2.1.1	Có chương trình, nhiệm vụ, đề án về chuyển đổi số, Chính phủ số, ứng dụng CNTT hoặc có đề án, dự án, nhiệm vụ được đăng ký trong Kế hoạch Chuyển đổi số hàng năm của Bộ	5	- Có chương trình, nhiệm vụ, đề án: Điểm tối đa - Không có chương trình, nhiệm vụ, đề án: 0 điểm	Có văn bản hoặc tài liệu chứng minh đầy đủ; Có thể bằng hình thức: quyết định, kết luận giao ban, kế hoạch công tác, công văn,...	Đơn vị báo cáo	
2.1.2	Các văn bản khác liên quan đến phát triển Chính phủ số thuộc lĩnh vực đơn vị quản lý	10	- Mỗi văn bản liên quan được ban hành được cộng 2 điểm, được cộng điểm không quá điểm tối đa; - Không có: 0 điểm;	Có văn bản hoặc tài liệu chứng minh đầy đủ; Có thể bằng hình thức: quyết định, kết luận giao ban, kế hoạch công tác, công văn,...	Đơn vị báo cáo	
2.2	Hành lang pháp lý, cơ chế chính sách, quy phạm pháp luật pháp để chuyển đổi số, phát triển chính phủ số, kinh tế số, xã hội số trong ngành, lĩnh vực	15				
2.2.1	Ban hành quy chế quản lý vận hành các ứng dụng CNTT, nền tảng số mà đơn vị chủ trì xây dựng, quản lý vận hành.	5	- Có: điểm tối đa - Không: 0 điểm	Quyết định ban hành Quy chế quản lý vận hành các ứng dụng CNTT, nền tảng số	Đơn vị báo cáo	
2.2.2	Ban hành kế hoạch và triển khai việc số hóa kết quả giải quyết thủ tục hành chính còn hiệu lực liên quan đến chức năng quản lý nhà nước của đơn vị	5	- Có: điểm tối đa - Không: 0 điểm	Quyết định ban hành việc triển khai số hóa kết quả giải quyết TTHC còn hiệu lực của đơn vị	Đơn vị báo cáo	
2.2.3	Quy định về quy trình, phân công công chức, viên chức tiếp nhận, tổng hợp, xử lý các báo cáo, hướng dẫn chế độ thống kê, báo cáo liên quan đến chức năng quản lý nhà nước của đơn vị	5		Có văn bản hoặc tài liệu chứng minh đầy đủ; Có thể bằng hình thức: quyết định, kết	Đơn vị báo cáo	

STT	Chỉ số chính/Chỉ số thành phần/Tiêu chí	Điểm tối đa	Cách tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn thu thập dữ liệu	Ghi chú
				luận giao ban, kế hoạch công tác, công văn, Bảng phân công nhiệm vụ của đơn vị...		
3	Hạ tầng và nền tảng số	30				
3.1	Trang bị máy tính cho CBCC (gồm cả máy tính để bàn, máy tính xách tay, máy tính bảng)	15				
3.1.1	Tỷ lệ CBCCVC tại đơn vị được trang bị máy tính	5	- Tổng số CBCCVC của đơn vị (gọi là a) - Tổng số máy tính của đơn vị (gọi là b) - Điểm = $(b/a) \times \text{Điểm tối đa}$	Biên bản bàn giao thiết bị hoặc Báo cáo kiểm tra hàng năm của Bộ	Đơn vị báo cáo	
3.1.2	Đơn vị có trang bị máy quét (scan) tài liệu không? hoặc sử dụng công cụ, tiện ích số hóa không?	5	- Đã có: Điểm tối đa - Không có: 0 điểm	Biên bản bàn giao thiết bị hoặc Báo cáo kiểm tra hàng năm của Bộ	Đơn vị báo cáo	
3.1.3	Đơn vị có máy tính, máy in không kết nối Internet dùng riêng cho STVBM không?	5	- Có máy tính: 1/2 số điểm tối đa - Có cả máy tính và máy in: Được điểm tối đa - Không có: 0 điểm	Biên bản bàn giao thiết bị hoặc Báo cáo kiểm tra hàng năm của Bộ	Đơn vị báo cáo	
3.2	Điện toán đám mây (Cloud Computing):	5				
	Đơn vị có sử dụng dịch vụ điện toán đám mây của Bộ để phục vụ công việc không?	5	- Có: Điểm tối đa; - Không có: 0 điểm	Công văn của đơn vị yêu cầu sử dụng dịch vụ điện toán đám mây của Bộ hoặc liệt kê các dịch vụ	Đơn vị báo cáo	

STT	Chỉ số chính/Chỉ số thành phần/Tiêu chí	Điểm tối đa	Cách tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn thu thập dữ liệu	Ghi chú
3.3	Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu cấp đơn vị (LGSP)	10				
3.3.1	Phần mềm, CSDL, nền tảng số mà đơn vị đang chủ trì xây dựng có kết nối dữ liệu với các bộ, ngành, địa phương qua trực LGSP	5	- Có: Điểm tối đa; - Không có: 0 điểm	Nộp tài liệu kiểm chứng (Thuyết minh thiết kế hệ thống hoặc quyết định phê duyệt thiết kế hoặc Hợp đồng mua bán phần mềm).	Đơn vị báo cáo	
3.3.2	Liệt kê các ứng dụng, CSDL của đơn vị được kết nối, sử dụng qua LGSP	5	Mỗi 1 ứng dụng, CSDL được cộng 1 điểm, điểm cộng không vượt quá điểm tối đa	Công văn của đơn vị yêu cầu sử dụng nền tảng tích hợp chia sẻ dữ liệu của Bộ	Đơn vị báo cáo	
4	Thông tin và Dữ liệu số	45				
4.1	Sự sẵn sàng của dữ liệu	15				
4.1.1	Có CSDL quốc gia hoặc chuyên ngành mà đơn vị chủ trì hoặc phối hợp xây dựng, khai thác, thụ hưởng nằm trong Kế hoạch ứng dụng CNTT, chuyển đổi số hàng năm của Bộ không?	3	- Có: Điểm tối đa; - Không có: 0 điểm	Quyết định, kế hoạch Chuyển đổi số của Bộ trong đó có tên CSDL do đơn vị chủ trì hoặc phối hợp xây dựng	Đơn vị báo cáo	
4.1.2	Tỷ lệ số CSDL trong Danh mục CSDL của mà đơn vị chủ trì xây dựng có quy chuẩn hoặc quy định kỹ thuật về cấu trúc dữ liệu, quy chế, quy trình khai thác, sử dụng, trao đổi, chia sẻ dữ liệu để xây dựng do Bộ ban hành.	4	- Danh mục CSDL mà đơn vị chủ trì xây dựng (gọi là a) - Danh mục CSDL mà đơn vị chủ trì xây dựng có quy chuẩn hoặc quy định kỹ thuật về cấu trúc dữ liệu, quy chế, quy trình khai thác...(gọi là b) - Điểm $= (b/a) * \text{điểm tối đa}$	Nộp Quyết định hoặc các văn bản liên quan	Đơn vị báo cáo	

STT	Chỉ số chính/Chỉ số thành phần/Tiêu chí	Điểm tối đa	Cách tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn thu thập dữ liệu	Ghi chú
4.1.3	Tỷ lệ số CSDL trong Danh mục CSDL của đơn vị chủ trì xây dựng, được nghiệm thu và đưa vào vận hành, khai thác	4	- Danh mục CSDL mà đơn vị chủ trì xây dựng (gọi là a) - Số CSDL của đơn vị được nghiệm thu và đưa vào vận hành, khai thác gọi là b - Điểm $= (b/a) * \text{điểm tối đa}$	Nộp Quyết định hoặc các văn bản liên quan	Đơn vị báo cáo	
4.1.4	Tỷ lệ dữ liệu, biểu ghi đã cập nhật so với yêu cầu phải thu thập, quản lý	4	- Có đủ 100%: Điểm tối đa; - Không đủ: 1/2 điểm tối đa; - Không có: 0 điểm	Báo cáo hoặc kiểm tra trực tiếp	Đơn vị báo cáo	
4.2	Kết nối, chia sẻ dữ liệu, dữ liệu mở	20				
4.2.1	Tỷ lệ CSDL trong Danh mục CSDL của đơn vị đã triển khai kết nối, chia sẻ với LGSP	5	- Tổng số CSDL trong Danh mục CSDL của đơn vị = a; - Số lượng CSDL trong Danh mục CSDL của đơn vị đã triển khai kết nối, chia sẻ với LGSP = b; - Tỷ lệ = b/a - Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa	Nộp tài liệu kiểm chứng (Thuyết minh thiết kế hệ thống hoặc quyết định phê duyệt thiết kế, báo cáo năm...)	Đơn vị báo cáo	
4.2.2	Tỷ lệ CSDL trong Danh mục CSDL của đơn vị đã triển khai kết nối, chia sẻ với NGSP	5	- Tổng số CSDL trong Danh mục CSDL của đơn vị = a; - Số lượng CSDL của đơn vị đã triển khai kết nối, chia sẻ với NGSP = b; - Tỷ lệ = b/a - Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa	Nộp tài liệu kiểm chứng (Thuyết minh thiết kế hệ thống hoặc quyết định phê duyệt thiết kế, báo cáo năm...)	Đơn vị báo cáo	

STT	Chỉ số chính/Chỉ số thành phần/Tiêu chí	Điểm tối đa	Cách tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn thu thập dữ liệu	Ghi chú
4.2.3	Tỷ lệ CSDL đã kết nối LGSP, NGSP để khai thác dữ liệu phục vụ xây dựng CSDL	5	- Tổng số CSDL trong Danh mục CSDL của đơn vị = a; - Số lượng CSDL của đơn vị đã kết nối LGSP, NGSP để khai thác dữ liệu = b; - Tỷ lệ = b/a - Điểm = Tỷ lệ* Điểm tối đa	Nộp tài liệu kiểm chứng (Thuyết minh thiết kế hệ thống hoặc quyết định phê duyệt thiết kế, báo cáo năm...)	Đơn vị báo cáo	
4.2.4	Tỷ lệ CSDL đã cung cấp cho các Bộ, ngành khác khai thác (Dữ liệu mở)	5	- Tổng số CSDL trong Danh mục CSDL của đơn vị = a; - Số lượng CSDL của đơn vị đã cung cấp cho các Bộ, ngành khác khai thác = b; - Tỷ lệ = b/a - Điểm = Tỷ lệ* Điểm tối đa	Nộp tài liệu kiểm chứng (Thuyết minh thiết kế hệ thống hoặc quyết định phê duyệt thiết kế, báo cáo năm...)		
4.3	Dữ liệu lớn và công cụ phân tích dữ liệu lớn	10				
4.3.1	Đơn vị có sử dụng nền tảng dữ liệu lớn (Big data) và công cụ phân tích dữ liệu lớn phục vụ chuyển đổi số trong công tác chỉ đạo điều hành, cung cấp dịch vụ số	5	- Có bigdata, có công cụ: Điểm tối đa; - Có bigdata, không có công cụ: ½ điểm tối đa; - Không có: 0 điểm	Nộp các tài liệu, văn bản liên quan	Đơn vị báo cáo	
4.3.2	Phần mềm, CSDL, nền tảng số đã cung cấp cho các cơ quan nhà nước khai thác, sử dụng.	5	Liệt kê phần mềm, CSDL, mỗi phần mềm được cộng 1 điểm, được cộng điểm không quá điểm tối đa	Nộp các tài liệu, văn bản liên quan	Đơn vị báo cáo	
5	Hoạt động của Chuyển đổi số	200				
5.1	Hệ thống Quản lý văn bản và điều hành	35				

STT	Chỉ số chính/Chỉ số thành phần/Tiêu chí	Điểm tối đa	Cách tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn thu thập dữ liệu	Ghi chú
5.1.1	Tỷ lệ văn bản đi của đơn vị được ký trực tiếp trên phần mềm	10	- Tổng số văn bản đi của đơn vị (trừ văn bản mặt) (gọi là a). - Tổng số văn bản đi của đơn vị được ký trực tiếp trên phần mềm (gọi là b). - Điểm= (b/a) * Điểm tối đa	- Văn thư đơn vị chụp màn hình trích xuất dữ liệu	Đơn vị báo cáo	
5.1.2	Tỷ lệ văn bản của đơn vị đã trả lời đúng hạn trên Hệ thống phần mềm quản lý văn bản (%):	10	- Tổng số văn bản đến phải trả lời gọi là: a - Tổng số văn bản đã trả lời đúng hạn gọi là: b - Điểm= (b/a) * Điểm tối đa	- Văn thư đơn vị chụp màn hình trích xuất dữ liệu	Đơn vị báo cáo	
5.1.3	Tỷ lệ tài khoản phần mềm quản lý văn bản được cấp trên tổng số công chức, viên chức, người lao động của đơn vị (%):	10	- Tổng số công chức, viên chức, người lao động gọi là: a - Tổng số công chức, viên chức, người lao động được cấp tài khoản gọi là: b - Điểm= (b/a) * Điểm tối đa	- Văn thư đơn vị chụp màn hình trích xuất dữ liệu	Đơn vị báo cáo	
5.1.4	Đơn vị đã tạo lập hồ sơ lưu trữ điện tử chưa?	5	- Có: Điểm tối đa; - Không có: 0 điểm	- Văn thư đơn vị chụp màn hình trích xuất dữ liệu	Đơn vị báo cáo	
5.2	Chữ ký điện tử, chữ ký số	15				
5.2.1	Tỷ lệ công chức, viên chức, người lao động được cấp chứng thư số	10	- Tổng công chức, viên chức, người lao động gọi là: a - Tổng công chức, viên chức, người lao động được cấp chứng thư số gọi là: b - Điểm= (b/a) * Điểm tối đa	Trung tâm Thông tin tổng hợp danh sách CCVCNLD của đơn vị được cấp Usb Token	Đơn vị báo cáo	

STT	Chỉ số chính/Chỉ số thành phần/Tiêu chí	Điểm tối đa	Cách tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn thu thập dữ liệu	Ghi chú
5.2.2	Khi đơn vị có người nghỉ hưu, thôi việc, thay đổi vị trí công tác, thay đổi đơn vị, đơn vị có báo cho bộ phận quản lý USB Token để thu hồi, thay đổi USB Token không?	5	- Có: Điểm tối đa; - Không có: 0 điểm	Nộp biên bản bàn giao lại USB Token	Đơn vị báo cáo	
5.3	Các ứng dụng cơ bản	30				
5.3.1	Liệt kê các các phần mềm ứng dụng phục vụ chuyên môn, nghiệp vụ mà đơn vị đang sử dụng:	10	Mỗi phần mềm được cộng 2 điểm, được cộng điểm không quá điểm tối đa.	Nộp tài liệu kiểm chứng (Thuyết minh thiết kế hệ thống hoặc quyết định phê duyệt thiết kế hoặc Hợp đồng mua bán phần mềm....) hoặc báo cáo, văn bản liên quan	Đơn vị báo cáo	
5.3.2	Phần mềm cập nhật cơ sở dữ liệu cán bộ, công chức, viên chức Nhà nước (phần mềm CSDL CBCCVC)	10			Đơn vị báo cáo	
	Tỷ lệ CBCCVC đã nhập dữ liệu, in và được phê duyệt cập nhật dữ liệu chính thức vào CSDL của Bộ Nội vụ	5	- Tổng số CCVC gọi là a - Số lượng CCVC đã nhập dữ liệu, in và được phê duyệt gọi là b - Tỷ lệ: b/a - Điểm = $(b/a) \times \text{Điểm tối đa}$	Các đơn vị chiết xuất từ phần mềm hoặc nộp các báo cáo có tính pháp lý	Đơn vị báo cáo	
	Dữ liệu được bổ sung, cập nhật đầy đủ khi có biến động vào phần mềm; Dữ liệu trong CSDL được trích xuất, khai thác, sử dụng thay thế bản giấy trong công tác quản lý, sử dụng CCVC	5	- Có: Điểm tối đa; - Không có: 0 điểm	Báo cáo của đơn vị có tính pháp lý	Đơn vị báo cáo	
5.3.3	Phần mềm quản lý việc thực hiện nhiệm vụ Bộ trưởng giao	10			Đơn vị báo cáo	

STT	Chỉ số chính/Chỉ số thành phần/Tiêu chí	Điểm tối đa	Cách tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn thu thập dữ liệu	Ghi chú
	Tỷ lệ nhiệm vụ đúng hạn trên tổng số nhiệm vụ được giao (%):	5	- Tổng số nhiệm vụ được giao gọi là: a - Tổng số nhiệm vụ hoàn thành đúng hạn gọi là: b - Điểm = $(b/a) \times \text{Điểm tối đa}$	Báo cáo thống kê của Văn phòng Bộ	Đơn vị báo cáo	
	Đơn vị có cập nhật tiến độ công việc được giao lên phần mềm quản lý việc thực hiện nhiệm vụ Bộ trưởng giao không?	5	- Có cập nhật đầy đủ: Được điểm tối đa - Cập nhật không đầy đủ: Được 1/2 điểm tối đa - Không cập nhật: Không có điểm	Báo cáo thống kê của Văn phòng Bộ	Đơn vị báo cáo	
5.4	Hệ thống thông tin báo cáo - thống kê	5				
	Tỷ lệ báo cáo được điện tử hóa và cập nhật dữ liệu đầy đủ (100%), thường xuyên để phục vụ thống kê, báo cáo của đơn vị	5	- Tổng số biểu mẫu báo cáo của đơn vị = a; - Số lượng biểu mẫu báo cáo đã điện tử hóa = b; - Tỷ lệ = b/a - Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa	Báo cáo của đơn vị có tính pháp lý	Đơn vị báo cáo	
5.5	Hội nghị truyền hình trực tuyến	10			Đơn vị báo cáo	
5.5.1	Tỷ lệ cuộc họp nội bộ (Giao ban, chuyên môn, chuyên đề, chỉ bộ...) do lãnh đạo đơn vị chủ trì	5	- Tổng số cuộc họp của đơn vị = a; - Số lượng cuộc họp trực tuyến nội bộ = b; - Tỷ lệ = b/a - Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa	Tài liệu kiểm chứng gồm: Kế hoạch; Giấy mời; hoặc hợp đồng thuê, mua dịch vụ hoặc biên bản bàn giao hoặc các kênh thông tin khác	Đơn vị báo cáo	

STT	Chỉ số chính/Chỉ số thành phần/Tiêu chí	Điểm tối đa	Cách tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn thu thập dữ liệu	Ghi chú
5.5.2	Tỷ lệ cuộc họp với các bộ, ngành, địa phương mà nội dung liên quan đến đơn vị chuẩn bị nội dung	5	- Tổng số cuộc họp của đơn vị với các bộ, ngành, địa phương = a; - Số lượng cuộc họp trực tuyến của đơn vị với các bộ, ngành, địa phương = b; - Tỷ lệ = b/a - Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa	Tài liệu kiểm chứng gồm: Kế hoạch; Giấy mời; hoặc hợp đồng thuê, mua dịch vụ hoặc biên bản bàn giao hoặc các kênh thông tin khác	Đơn vị báo cáo	
5.6	Hệ thống PAKN người dân, doanh nghiệp	5				
	Tỷ lệ trả lời PAKN người dân và doanh nghiệp	5	- Tổng số PAKN của đơn vị là a - số lượng PAKN của đơn vị đã trả lời đúng hạn là b - Tỷ lệ: b/a - Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa	- Báo cáo có tính pháp lý của đơn vị hoặc Báo cáo của trung tâm Thông tin	Đơn vị báo cáo	
5.7	Dịch vụ công	25				
5.7.1	Đơn vị có DVC mức 4 kết nối với cổng DVC quốc gia	5	- Có: Điểm tối đa; - Không có: 0 điểm		Đơn vị báo cáo	
5.7.2	Tỷ lệ DVCTT mức độ 3	5	- Tổng số dịch vụ công của đơn vị (gọi là a); - Tổng số dịch vụ công trực tuyến mức độ 3 đang cung cấp (gọi là b); - Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến mức độ 3 là b/a; *. Điểm tỷ lệ DVCTT mức độ 3 được tính như sau: + Nếu tỷ lệ DVCTT mức độ 3 từ 80% trở lên thì đạt Điểm tối đa; + Nếu tỷ lệ DVCTT mức độ 3	- Báo cáo từ Văn phòng Bộ - Báo cáo của các đơn vị trực thuộc Bộ	Đơn vị báo cáo	

STT	Chỉ số chính/Chỉ số thành phần/Tiêu chí	Điểm tối đa	Cách tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn thu thập dữ liệu	Ghi chú
			dưới 80% thì tính theo công thức: - Điểm = $(b/a) \times \text{Điểm tối đa}$			
5.7.3	Tỷ lệ DVCTT mức độ 4	5	- Tổng số dịch vụ công của đơn vị (gọi là a); - Tổng số dịch vụ công trực tuyến mức độ 4 đang cung cấp (gọi là b); - Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến mức độ 4 là b/a *. Điểm tỷ lệ DVCTT mức độ 4 được tính như sau: + Nếu tỷ lệ DVCTT mức độ 4 từ 80% trở lên thì đạt Điểm tối đa; + Nếu tỷ lệ DVCTT mức độ 4 dưới 80% thì tính theo công thức: - Điểm = $(b/a) \times \text{Điểm tối đa}$	- Báo cáo từ Văn phòng Bộ - Báo cáo của các đơn vị có dịch vụ công	Đơn vị báo cáo	
5.7.4	Tỷ lệ DVCTT mức độ 3 có phát sinh HSTT	5	- Tổng số dịch vụ công trực tuyến mức độ 3 đang cung cấp (gọi là a); - Tổng số dịch vụ công trực tuyến mức độ 3 có phát sinh HSTT (gọi là b); - Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến mức độ 3 có phát sinh HSTT: b/a *. Điểm tỷ lệ DVCTT mức độ 3 có phát sinh HSTT được tính như sau: + Từ 70% trở lên: Điểm tối đa + Dưới 70%: Điểm = $(b/a) \times \text{Điểm tối đa}$	- Báo cáo từ Văn phòng Bộ - Báo cáo của các đơn vị có dịch vụ công	Đơn vị báo cáo	

STT	Chỉ số chính/Chỉ số thành phần/Tiêu chí	Điểm tối đa	Cách tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn thu thập dữ liệu	Ghi chú
5.7.5	Tỷ lệ DVCTT mức độ 4 có phát sinh HSTT	5	- Tổng số dịch vụ công trực tuyến mức độ 4 đang cung cấp (gọi là a); - Tổng số dịch vụ công trực tuyến mức độ 4 có phát sinh HSTT (gọi là b); - Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến mức độ 4 có phát sinh HSTT là: b/a *. Điểm tỷ lệ DVCTT mức độ 4 có phát sinh HSTT được tính như sau: + Từ 70% trở lên: Điểm tối đa + Dưới 70%: Điểm = $(b/a) \times \text{Điểm tối đa}$	- Báo cáo từ Văn phòng Bộ - Báo cáo của các đơn vị có dịch vụ công	Đơn vị báo cáo	
5.8	Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến	25				
5.8.1	Tỷ lệ thủ tục hành chính của đơn vị đã được đưa lên Hệ thống một cửa điện tử của Bộ	5	- Tổng số thủ tục hành chính của đơn vị gọi là : a - Tổng số thủ tục hành chính đã được đưa lên hệ thống Một cửa của Bộ gọi là: b -Điểm = $(b/a) \times \text{Điểm tối đa}$	- Báo cáo từ Văn phòng Bộ - Báo cáo của các đơn vị có dịch vụ công, TTHC	Đơn vị báo cáo	
5.8.2	Tỷ lệ hồ sơ đã giải quyết đúng hạn trong năm (%):	5	-Tổng số hồ sơ trong năm gọi là: a - Tổng số hồ sơ đã giải quyết đúng hạn trong năm gọi là: b -Điểm = $(b/a) \times \text{Điểm tối đa}$	- Báo cáo từ Văn phòng Bộ - Báo cáo của các đơn vị có dịch vụ công, TTHC	Đơn vị báo cáo	
5.8.3	Đơn vị có thực hiện đầy đủ các hình thức công khai thủ tục hành chính theo quy định không?	5	- Công khai đầy đủ: Được điểm tối đa	- Báo cáo từ Văn phòng Bộ	Đơn vị báo cáo	

STT	Chỉ số chính/Chỉ số thành phần/Tiêu chí	Điểm tối đa	Cách tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn thu thập dữ liệu	Ghi chú
			- Công khai không đầy đủ: Được 1/2 điểm tối đa - Không công khai: 0 điểm	- Báo cáo của các đơn vị có dịch vụ công, TTHC		
5.8.4	Tỷ lệ trung bình hồ sơ được công khai kết quả/tổng số hồ sơ giải quyết trong năm, trên trang/cổng Dịch vụ công của đơn vị (%):	5	- Tổng số hồ sơ giải quyết trong năm gọi là: a - Tổng số hồ sơ được công khai kết quả gọi là: b - Điểm = $(b/a) \times \text{Điểm tối đa}$	- Báo cáo từ Văn phòng Bộ - Báo cáo của các đơn vị có dịch vụ công, TTHC	Đơn vị báo cáo	
5.8.5	Tỷ lệ TTHC của đơn vị đã được cắt giảm trong năm	5	- Tổng số TTHC của đơn vị (gọi là a); - Tổng số TTHC của đơn vị đã được cắt giảm gọi là b - Điểm = $(b/a) \times \text{Điểm tối đa}$	- Báo cáo từ Văn phòng Bộ - Báo cáo của các đơn vị có dịch vụ công, TTHC	Đơn vị báo cáo	
5.9	Nền tảng thanh toán trực tuyến, di động	10				
5.9.1	Tỷ lệ số dịch vụ công trực tuyến của đơn vị có tích hợp, hỗ trợ thanh toán trực tuyến	5	- Tổng số dịch vụ công trực tuyến có thu phí của đơn vị (gọi là a); - Tổng số dịch vụ công trực tuyến có thu phí của đơn vị và được tích hợp, hỗ trợ thanh toán trực tuyến (gọi là b) - Điểm = $(b/a) \times \text{Điểm tối đa}$	- Báo cáo từ Văn phòng Bộ - Báo cáo của các đơn vị có dịch vụ công, TTHC	Đơn vị báo cáo	
5.9.2	Tỷ lệ số dịch vụ công trực tuyến của đơn vị có kết nối, hỗ trợ thanh toán qua hệ thống hỗ trợ thanh toán quốc gia PayGov	5	- Tổng số dịch vụ công trực tuyến có thu phí của đơn vị (gọi là a) - Tổng số dịch vụ công trực tuyến có thu phí của đơn vị và được kết nối, hỗ trợ thanh toán qua hệ thống hỗ trợ thanh toán quốc gia PayGov (gọi là b) - Điểm = $(b/a) \times \text{Điểm tối đa}$	- Báo cáo từ Văn phòng Bộ - Báo cáo của các đơn vị có dịch vụ công, TTHC	Đơn vị báo cáo	

STT	Chỉ số chính/Chỉ số thành phần/Tiêu chí	Điểm tối đa	Cách tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn thu thập dữ liệu	Ghi chú
5.10	Mức độ hài lòng khi sử dụng DVCTT	5				
	DVCTT của đơn vị có phần đánh giá mức độ hài lòng của cá nhân, tổ chức khi sử dụng không	5	- Có: Điểm tối đa; - Không có: 0 điểm	- Báo cáo từ Văn phòng Bộ - Báo cáo của các đơn vị có dịch vụ công, TTHC	Đơn vị báo cáo	
5.11	Thực hiện tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả giải quyết TTHC qua dịch vụ bưu chính công ích (BCCI)	15				
5.11.1	Tỷ lệ TTHC của đơn vị đã triển khai có phát sinh hồ sơ tiếp nhận hoặc trả kết quả giải quyết qua dịch vụ BCCI	5	Trong danh mục TTHC đang triển khai tiếp nhận/trả kết quả qua dịch vụ BCCI, tổng số TTHC có phát sinh hồ sơ tiếp nhận/trả kết quả qua dịch vụ BCCI. - Tính tỷ lệ % giữa số TTHC có phát sinh hồ sơ qua dịch vụ BCCI (tiếp nhận/trả kết quả hoặc cả hai) so với tổng số TTHC đang triển khai thực hiện dịch vụ BCCI (gọi là a) - Nếu tỷ lệ này đạt: + Từ 50% trở lên đạt: Điểm tối đa; + Dưới 50% đạt: Điểm tối đa * (a/ 50%) điểm.	- Báo cáo từ Văn phòng Bộ - Báo cáo của các đơn vị có dịch vụ công	Đơn vị báo cáo	
5.11.2	Tỷ lệ hồ sơ TTHC của đơn vị được tiếp nhận qua dịch vụ BCCI	5	+ Xác định các TTHC đã triển khai thực hiện tiếp nhận hồ sơ qua dịch vụ BCCI có phát sinh hồ sơ.	- Báo cáo từ Văn phòng Bộ	Đơn vị báo cáo	

STT	Chỉ số chính/Chỉ số thành phần/Tiêu chí	Điểm tối đa	Cách tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn thu thập dữ liệu	Ghi chú
			+ Tổng số hồ sơ đã tiếp nhận trong năm (cả tiếp nhận qua dịch vụ BCCI và qua hình thức khác) của các TTHC nêu trên. + Tổng số hồ sơ đã tiếp nhận qua dịch vụ BCCI của các TTHC nêu trên. - Tính tỷ lệ % giữa số hồ sơ đã tiếp nhận qua dịch vụ BCCI so với tổng số hồ sơ đã tiếp nhận trong năm của các TTHC nêu trên - Nếu tỷ lệ đạt: + Từ 5% trở lên đạt: Điểm tối đa; + Dưới 5% đạt: 0 điểm.	- Báo cáo của các đơn vị có dịch vụ công, TTHC		
5.11.3	Tỷ lệ kết quả giải quyết TTHC của đơn vị được trả qua dịch vụ BCCI	5	+ Xác định các TTHC đã triển khai thực hiện tiếp nhận hồ sơ qua dịch vụ BCCI có phát sinh hồ sơ. + Tổng số hồ sơ đã tiếp nhận trong năm (cả tiếp nhận qua dịch vụ BCCI và qua hình thức khác) của các TTHC nêu trên. + Tổng số hồ sơ đã tiếp nhận qua dịch vụ BCCI của các TTHC nêu trên. - Tính tỷ lệ % giữa số hồ sơ đã tiếp nhận qua dịch vụ BCCI so với tổng số hồ sơ đã tiếp nhận trong năm của các TTHC nêu trên - Nếu tỷ lệ này đạt: + Từ 20% trở lên đạt: Điểm tối đa; + Dưới 20% đạt: 0 điểm.	- Báo cáo từ Văn phòng Bộ - Báo cáo của các đơn vị có dịch vụ công	Đơn vị báo cáo	

STT	Chỉ số chính/Chỉ số thành phần/Tiêu chí	Điểm tối đa	Cách tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn thu thập dữ liệu	Ghi chú
5.12	Số hóa và lưu trữ tài liệu điện tử	20				
5.12.1	Đơn vị đã xây dựng kho lưu trữ hồ sơ điện tử	5	- Có: Điểm tối đa; - Không có: 0 điểm	Nộp các tài liệu, văn bản liên quan	Đơn vị báo cáo	
5.12.2	Đơn vị đã triển khai hệ thống/phần mềm quản lý tài liệu lưu trữ điện tử	5	- Có: Điểm tối đa; - Không có: 0 điểm	Nộp các tài liệu, văn bản liên quan	Đơn vị báo cáo	
5.12.3	Đơn vị có ban hành quy chế/quy trình sử dụng hệ thống/phần mềm lưu trữ không?	5	- Có: Điểm tối đa; - Không có: 0 điểm	Nộp Quyết định ban hành Quy chế/ Quy trình hoặc các văn bản liên quan	Đơn vị báo cáo	
5.12.4	Hệ thống/ Phần mềm lưu trữ có được tích hợp với phần mềm quản lý văn bản và điều hành của Bộ? và các cơ sở dữ liệu, hệ thống thông tin khác	5	- Có: Điểm tối đa; - Không có: 0 điểm	Nộp các tài liệu, văn bản liên quan	Đơn vị báo cáo	
6	An toàn, an ninh mạng	25				
6.1	Cán bộ, công chức, viên chức của đơn vị có tuân thủ đúng Nội quy, quy chế về việc bảo đảm an toàn thông tin mạng không?	5	- Có: Điểm tối đa; - Không có hoặc có sự cố về ATTT: 0 điểm	Các văn bản liên quan có tính pháp lý của đơn vị: báo cáo, công văn....	Đơn vị báo cáo	
6.2	Tỷ lệ máy tính được cài đặt phần mềm phòng, chống mã độc	10	- Tổng số máy tính của đơn vị gọi là a - Tổng số máy tính của đơn vị đã được cài đặt phần mềm phòng, chống mã độc gọi là b - Điểm = (b/a) * Điểm tối đa	Các văn bản, báo cáo liên quan	Đơn vị báo cáo	

STT	Chỉ số chính/Chỉ số thành phần/Tiêu chí	Điểm tối đa	Cách tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn thu thập dữ liệu	Ghi chú
6.3	Tỷ lệ công chức, viên chức, người lao động của đơn vị tham gia các khóa học về CNTT, an toàn, bảo mật thông tin (%):	10	- Tổng số công chức, viên chức, người lao động của đơn vị gọi là a - Tổng số công chức, viên chức, người lao động của đơn vị tham gia các khóa học về CNTT, an toàn, bảo mật thông tin gọi là b - Tỷ lệ = b/a - Điểm = $(b/a) * \text{Điểm tối đa}$	Các văn bản, báo cáo liên quan	Đơn vị báo cáo	
7	Đào tạo và Phát triển nguồn nhân lực	30				
7.1	Đơn vị đã có chương trình, kế hoạch đào tạo, tập huấn về chuyển đổi số, kỹ năng số cho CBCCVC trong đơn vị	6	- Có chương trình, kế hoạch đào tạo và đã triển khai: điểm tối đa - Có chương trình, kế hoạch đào tạo nhưng chưa triển khai: 1/2 điểm tối đa - Không có: 0 điểm	Nộp kế hoạch hoặc các văn bản liên quan	Đơn vị báo cáo	
7.2	Tỷ lệ lãnh đạo của đơn vị tham gia ít nhất 1 khoá đào tạo, tập huấn về chuyển đổi số, kỹ năng số do Bộ Nội vụ hoặc do đơn vị tổ chức	6	- Tổng số lãnh đạo đơn vị + Tổng số lãnh đạo cấp phòng ban gọi là a - Tổng số lãnh đạo đã tham gia khóa đào tạo, tập huấn về chuyển đổi số, kỹ năng số do đơn vị tổ chức gọi là b - Tỷ lệ = b/a - Điểm = $(b/a) * \text{Điểm tối đa}$	Văn bản cử cán bộ, công chức, viên chức tham gia tập huấn, bồi dưỡng hoặc báo cáo kết quả khóa học	Đơn vị báo cáo	
7.3	Tỷ lệ CBCCVC được tập huấn, bồi dưỡng về kỹ năng sử dụng, khai thác các hệ thống thông tin của đơn vị	6	- Tổng số CBCCVC được gọi là a - Tổng số CBCCVC được tập huấn, bồi dưỡng về kỹ năng sử dụng, khai thác các hệ thống thông tin gọi là b - Điểm = $(b/a) * \text{Điểm tối đa}$	Văn bản cử cán bộ, công chức, viên chức tham gia tập huấn, bồi dưỡng hoặc báo cáo kết quả khóa học	Đơn vị báo cáo	

STT	Chỉ số chính/Chỉ số thành phần/Tiêu chí	Điểm tối đa	Cách tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn thu thập dữ liệu	Ghi chú
7.4	Tỷ lệ cán bộ, công chức, viên chức được tập huấn, bồi dưỡng về kỹ năng phân tích và xử lý dữ liệu, khai thác các dữ liệu số.	6	- Tổng số CBCCVC được gọi là a - Tổng số CBCCVC được tập huấn, bồi dưỡng về kỹ năng phân tích và xử lý dữ liệu, khai thác các dữ liệu số gọi là b - Điểm = $(b/a) \times$ Điểm tối đa	Văn bản cử cán bộ, công chức, viên chức tham gia tập huấn, bồi dưỡng hoặc báo cáo kết quả khoá học	Đơn vị báo cáo	
7.5	Đơn vị có cử công chức, viên chức, người lao động tham gia các khóa học trực tuyến (eLearning) không?	6	- Có: Điểm tối đa - Không: 0 điểm	Văn bản cử cán bộ, công chức, viên chức tham gia tập huấn, bồi dưỡng hoặc báo cáo kết quả khoá học (học ở trong và ngoài Bộ)	Đơn vị báo cáo	
	Tổng	400				

Phụ lục II
BẢNG CHỈ SỐ ĐÁNH GIÁ CHUYỂN ĐỔI SỐ DÀNH CHO CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC BỘ NỘI VỤ

STT	Chỉ số chính/Chỉ số thành phần/Tiêu chí	Điểm tối đa	Cách tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn thu thập dữ liệu	Ghi chú
1	Chuyển đổi nhận thức và cơ chế chính sách	40				
1.1	Tuyên truyền, phổ biến về chuyển đổi số, phát triển chính phủ số, kinh tế số, xã hội số trong Bộ, ngành Nội vụ	15				
1.1.1	Có chuyên mục/Tin bài về chuyển đổi số trên Cổng/Trang thông tin điện tử của Bộ hoặc của đơn vị trực thuộc Bộ	5	- Có chuyên mục và tin bài trong chuyên mục trên Trang/Cổng TTĐT của đơn vị hoặc có tin bài gửi Cổng TTĐT Bộ Nội vụ về hoạt động chuyển đổi số của đơn vị: 1 điểm - Mỗi tin bài trong chuyên mục cộng 1 điểm, không quá điểm tối đa - Không có: 0 điểm	Trích dẫn đường link	Đơn vị báo cáo	
1.1.2	Có các tài liệu tuyên truyền (quyển, tờ rơi, video clip, ...) về chuyển đổi số, phát triển chính phủ số, kinh tế số, xã hội số liên quan ngành Nội vụ do đơn vị xây dựng	5	- Mỗi tài liệu cộng 1 điểm, Được cộng điểm không quá điểm tối đa - Không có: 0 điểm	Gửi tài liệu tuyên truyền (sách, tờ rơi, tờ gấp, bản chụp áp phích, video clips, ...) hoặc báo cáo của đơn vị có thẩm quyền ban hành báo cáo	Đơn vị báo cáo	

STT	Chỉ số/Tiêu chí/Tiêu chí con	Điểm tối đa	Cách tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn thu thập dữ liệu	Ghi chú
1.1.3	Tổ chức các hội thảo, hội nghị, cuộc họp (kể cả họp chi bộ) của cơ quan, đơn vị phổ biến kiến thức cho lãnh đạo, cán bộ, công chức, viên chức các cấp về chuyển đổi số, Chính phủ số, kinh tế số và xã hội số.	5	Đơn vị tổ chức mỗi một cuộc hội thảo, hội nghị, sinh hoạt chuyên đề về Chuyển đổi số được 01 điểm. Được cộng điểm không quá điểm tối đa Có biên bản, kết luận cuộc họp cuộc họp (điện tử có ký số)	Văn bản phê duyệt kế hoạch và các tài liệu về tổ chức hội nghị; giấy mời; tin bài trên báo, mạng về hội nghị, tập huấn. Hoặc có biên bản, kết luận cuộc họp có chữ ký số của lãnh đạo	Đơn vị báo cáo	
1.2	Sự quan tâm của người đứng đầu đơn vị về chuyển đổi số, phát triển chính phủ số, kinh tế số, xã hội số	15				
1.2.1	Có quyết định thành lập Tổ/bộ phận chuyển đổi số hoặc có bản phân công nhiệm vụ trong lãnh đạo đơn vị	5	- Có: điểm tối đa - Không: 0 điểm	Có văn bản hoặc tài liệu chứng minh đầy đủ; Có thể bằng hình thức: quyết định, kết luận giao ban, kế hoạch công tác, công văn, Bảng phân công nhiệm vụ của đơn vị...	Đơn vị báo cáo	
1.2.2	Số cuộc họp, hội nghị chuyên đề về chuyển đổi số, chính phủ số, kinh tế số, xã hội số do thủ trưởng đơn vị, người đứng đầu các tổ chức đảng, đoàn thể của đơn vị chủ trì	5	- Mỗi cuộc họp, hội nghị chuyên đề về chuyển đổi số được cộng 1 điểm. Được cộng không quá điểm tối đa	Văn bản phê duyệt kế hoạch và các tài liệu về tổ chức hội nghị; giấy mời; tin bài trên báo, mạng về hội nghị, tập huấn. Hoặc có biên bản, kết luận cuộc họp có chữ ký số của lãnh đạo	Đơn vị báo cáo	
1.2.3	Phát động phong trào thi đua chuyển đổi số trong đơn vị (Chính quyền, Công đoàn); có tiêu chí cụ thể; lựa chọn, vinh danh, khen thưởng cho tập thể, các nhân trong đơn vị	5	- Đã có: điểm tối đa. - Không có: 0 điểm	Văn bản phê duyệt về tổ chức phong trào thi đua/ Thông tin, tài liệu về tổ chức vinh	Đơn vị báo cáo	

STT	Chỉ số/Tiêu chí/Tiêu chí con	Điểm tối đa	Cách tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn thu thập dữ liệu	Ghi chú
				danh; Có thể bằng hình thức: quyết định, kết luận giao ban, kế hoạch công tác, công văn, có quyết định tặng bằng khen, giấy khen		
1.3	Chủ trương, chiến lược, kế hoạch về Chuyển đổi số của cơ quan, đơn vị	10				
1.3.1	Ban hành Kế hoạch chuyển đổi số theo giai đoạn 2021-2025 của cơ quan, đơn vị	5	- Đã có: điểm tối đa. - Không có: 0 điểm	Có văn bản hoặc tài liệu chứng minh đầy đủ; Có thể bằng hình thức: quyết định, kết luận giao ban, kế hoạch công tác, công văn,...	Đơn vị báo cáo	
1.3.2	Trong các văn bản quy phạm pháp luật, kế hoạch, chiến lược, đề án, dự án... do đơn vị chủ trì xây dựng và trình cấp có thẩm quyền phê duyệt, có lồng ghép các nội dung liên quan đến ứng dụng CNTT, chuyển đổi số, xây dựng Chính phủ số	5	- Đã có: điểm tối đa. - Không có: 0 điểm	Nộp các tài liệu, văn bản liên quan	Đơn vị báo cáo	
2	Hoàn thiện thể chế	45				
2.1	Kế hoạch, chương trình, đề án phát triển chuyển đổi số, phát triển chính phủ số theo năm của đơn vị	15				
2.1.1	Có chương trình, nhiệm vụ, đề án về chuyển đổi số, Chính phủ số, ứng dụng CNTT hoặc có đề án, dự án, nhiệm vụ được đăng ký trong Kế hoạch Chuyển đổi số hàng năm của Bộ	5	- Có chương trình, nhiệm vụ, đề án: Điểm tối đa - Không có chương trình, nhiệm vụ, đề án: 0 điểm	Có văn bản hoặc tài liệu chứng minh đầy đủ; Có thể bằng hình thức: quyết định, kết luận giao ban, kế hoạch công tác, công văn,...	Đơn vị báo cáo	

STT	Chỉ số/Tiêu chí/Tiêu chí con	Điểm tối đa	Cách tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn thu thập dữ liệu	Ghi chú
2.1.2	Các văn bản khác liên quan đến phát triển Chính phủ số thuộc lĩnh vực đơn vị quản lý	10	- Mỗi văn bản liên quan được ban hành được cộng 2 điểm, được cộng điểm không quá điểm tối đa; - Không có: 0 điểm;	Có văn bản hoặc tài liệu chứng minh đầy đủ; Có thể bằng hình thức: quyết định, kết luận giao ban, kế hoạch công tác, công văn,...	Đơn vị báo cáo	
2.2	Hành lang pháp lý, cơ chế chính sách, quy phạm pháp luật pháp để chuyển đổi số, phát triển chính phủ số, kinh tế số, xã hội số trong ngành, lĩnh vực	18				
2.2.1	Ban hành quy chế quản lý vận hành các ứng dụng CNTT, nền tảng số mà đơn vị chủ trì xây dựng, quản lý vận hành.	5	- Có: điểm tối đa - Không: 0 điểm	Quyết định ban hành Quy chế quản lý vận hành các ứng dụng CNTT, nền tảng số	Đơn vị báo cáo	
2.2.2	Ban hành quy chế hoạt động của trang/Cổng Thông tin điện tử và Cổng Dịch vụ công mà đơn vị được giao chủ trì quản lý, vận hành	3	- Có: điểm tối đa - Không: 0 điểm	Quyết định ban hành Quy chế hoạt động của trang/Cổng Thông tin điện tử và Cổng Dịch vụ công do đơn vị quản lý	Đơn vị báo cáo	
2.2.3	Ban hành kế hoạch và triển khai việc số hóa kết quả giải quyết thủ tục hành chính còn hiệu lực liên quan đến chức năng quản lý nhà nước của đơn vị	5	- Có: điểm tối đa - Không: 0 điểm	Quyết định ban hành việc triển khai số hóa kết quả giải quyết TTHC còn hiệu lực của đơn vị	Đơn vị báo cáo	
2.2.4	Quy định về quy trình, phân công công chức, viên chức tiếp nhận, tổng hợp, xử lý các báo cáo, hướng dẫn chế độ thống kê, báo cáo liên quan đến chức năng quản lý nhà nước của đơn vị	5		Có văn bản hoặc tài liệu chứng minh đầy đủ; Có thể bằng hình thức: quyết định, kết	Đơn vị báo cáo	

STT	Chỉ số/Tiêu chí/Tiêu chí con	Điểm tối đa	Cách tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn thu thập dữ liệu	Ghi chú
				luận giao ban, kế hoạch công tác, công văn, Bảng phân công nhiệm vụ của đơn vị...		
2.3	Ngân sách cho công nghệ thông tin	6				
2.3.1	Tỷ lệ chi ngân sách của đơn vị cho CNTT	3	- Tỷ lệ chi cho CNTT $\geq 01\%$: Điểm tối đa - Tỷ lệ chi cho CNTT $< 01\%$: Điểm = Tỷ lệ/01% * Điểm tối đa	Quyết định giao ngân sách hoặc báo cáo liên quan đến ngân sách của đơn vị	Đơn vị báo cáo	
2.3.2	Có công khai việc chi ngân sách về CNTT trên Cổng TTĐT của Bộ hoặc cổng/trang TTĐT của đơn vị trực thuộc	3	- Có: điểm tối đa - Không: 0 điểm	Gửi đường link hoặc Quyết định công khai việc chi ngân sách	Đơn vị báo cáo	
2.4	Cơ chế, chính sách, quy định về bảo đảm an toàn, an ninh thông tin	6				
2.4.1	Nội quy, quy chế về việc bảo đảm an toàn thông tin mạng	3	- Đã ban hành: Điểm tối đa - Chưa ban hành: 0 điểm	Nộp nội quy, quy chế về việc bảo đảm an toàn thông tin mạng	Đơn vị báo cáo	
2.4.2	Quy định về bảo đảm an toàn, an ninh thông tin trong quá trình thiết kế, xây dựng, vận hành, nâng cấp và hủy bỏ ổ cứng, USB, Token... và các thiết bị máy tính	3	- Đã ban hành: Điểm tối đa - Chưa ban hành: 0 điểm	Nộp Quy định về bảo đảm an toàn, an ninh thông tin trong quá trình thiết kế, xây dựng, vận hành, nâng cấp và hủy bỏ các hạ tầng kỹ thuật	Đơn vị báo cáo	
3	Hạ tầng và nền tảng số	75				
3.1	Trang bị máy tính cho CBCCC (gồm cả máy tính để bàn, máy tính xách tay, máy tính bảng)	15				

STT	Chỉ số/Tiêu chí/Tiêu chí con	Điểm tối đa	Cách tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn thu thập dữ liệu	Ghi chú
3.1.1	Tỷ lệ CBCCVC tại đơn vị được trang bị máy tính	5	- Tổng số CBCCVC của đơn vị (gọi là a) - Tổng số máy tính của đơn vị (gọi là b) - Điểm = (b/a)*Điểm tối đa	Biên bản bàn giao thiết bị hoặc Báo cáo kiểm tra hàng năm của Bộ	Đơn vị báo cáo	
3.1.2	Đơn vị có trang bị máy quét (scan) tài liệu không? hoặc sử dụng công cụ, tiện ích số hóa không?	5	- Đã có: Điểm tối đa - Không có: 0 điểm	Biên bản bàn giao thiết bị hoặc Báo cáo kiểm tra hàng năm của Bộ	Đơn vị báo cáo	
3.1.3	Đơn vị có máy tính, máy in không kết nối Internet dùng riêng cho STVBM không?	5	- Có máy tính: 1/2 số điểm tối đa - Có cả máy tính và máy in: Được điểm tối đa - Không có: 0 điểm	Biên bản bàn giao thiết bị hoặc Báo cáo kiểm tra hàng năm của Bộ	Đơn vị báo cáo	
3.2	Mạng kết nối	6				
3.2.1	Đơn vị có kết nối với mạng diện rộng của Bộ không?	3	- Đã có: Điểm tối đa - Không có: 0 điểm	Sơ đồ kết nối hoặc biên bản lắp đặt hoặc bản vẽ hoàn công hoặc các tài liệu, văn bản liên quan	Đơn vị báo cáo	
3.2.2	Kết nối mạng WAN của đơn vị vào Mạng Truyền số liệu chuyên dùng (TSLCD)	3	- Đã có: Điểm tối đa - Không có: 0 điểm	Sơ đồ kết nối hoặc biên bản lắp đặt hoặc bản vẽ hoàn công hoặc các tài liệu, văn bản liên quan	Đơn vị báo cáo	
3.3	Ứng dụng IPv6 trên hạ tầng, mạng lưới dịch vụ của trung tâm, phòng, ban,..... của đơn vị	6				
3.3.1	Kế hoạch chuyển đổi IPv6 của đơn vị	3	- Đã có: điểm tối đa; - Không có: 0 điểm	Nội kế hoạch hoặc các văn bản liên quan đến IPv6	Đơn vị báo cáo	

STT	Chỉ số/Tiêu chí/Tiêu chí con	Điểm tối đa	Cách tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn thu thập dữ liệu	Ghi chú
3.3.2	Mức độ chuyển đổi IPv6 cho HTTP của đơn vị	3	- Tỷ lệ = tổng số HTTP của đơn vị đã chuyển đổi sang IPv6/tổng số HTTP của đơn vị - Điểm = Tỷ lệ *Điểm tối đa	Nộp báo cáo đánh giá kết quả hoặc tài liệu có liên quan	Đơn vị báo cáo	
3.4	Trung tâm dữ liệu	30				
3.4.1	Trung tâm dữ liệu của đơn vị	3	- Có: Điểm tối đa; - Không có: 0 điểm	Báo cáo kết quả thực hiện kế hoạch ứng dụng CNTT hàng năm của đơn vị	Đơn vị báo cáo	
3.4.2	Trung tâm dữ liệu dự phòng của đơn vị	3	- Có: Điểm tối đa; - Không có: 0 điểm	Báo cáo kết quả thực hiện kế hoạch ứng dụng CNTT hàng năm của đơn vị	Đơn vị báo cáo	
3.4.3	Tỷ lệ băng thông kết nối Internet/ CBCCVC	3	Tỷ lệ băng thông viết tắt: TLBT 0 Mb < TLBT ≤ 5 Mb: 1 điểm 5 Mb < TLBT ≤ 10 Mb: 2 điểm TLBT > 10 Mb: Điểm tối đa	Báo cáo kết quả thực hiện kế hoạch ứng dụng CNTT hàng năm của đơn vị hoặc Hợp đồng thuê đường truyền,....	Đơn vị báo cáo	
3.4.4	Đơn vị có Hệ thống tường lửa (Firewall) không ?	3	- Có: Điểm tối đa; - Không có: 0 điểm	Nộp tài liệu kiểm chứng (Hợp đồng mua bán hoặc biên bản bàn giao hoặc báo cáo kiểm kê tài sản;....)	Đơn vị báo cáo	
3.4.5	Đơn vị có Hệ thống phát hiện truy nhập trái phép (IDS/IPS) không?	3	- Có: Điểm tối đa; - Không có: 0 điểm	Nộp tài liệu kiểm chứng (Hợp đồng mua bán hoặc biên bản bàn giao hoặc báo cáo kiểm kê tài sản;....)	Đơn vị báo cáo	

STT	Chỉ số/Tiêu chí/Tiêu chí con	Điểm tối đa	Cách tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn thu thập dữ liệu	Ghi chú
3.4.6	Đơn vị có Hệ thống phần mềm lọc thư rác không?	3	- Có: Điểm tối đa; - Không có: 0 điểm	Nộp tài liệu kiểm chứng (Hợp đồng mua bán hoặc biên bản bàn giao hoặc báo cáo kiểm kê tài sản;....)	Đơn vị báo cáo	
3.4.7	Đơn vị có Hệ thống an toàn báo cháy, nổ không?	3	- Có: Điểm tối đa; - Không có: 0 điểm	Nộp tài liệu kiểm chứng (Hợp đồng mua bán hoặc biên bản bàn giao hoặc báo cáo kiểm kê tài sản;....)	Đơn vị báo cáo	
3.4.8	Đơn vị có Hệ thống an toàn chống sét không?	3	- Có: Điểm tối đa; - Không có: 0 điểm	Nộp tài liệu kiểm chứng (Hợp đồng mua bán hoặc biên bản bàn giao hoặc báo cáo kiểm kê tài sản;....)	Đơn vị báo cáo	
3.4.9	Đơn vị có Hệ thống camera an ninh, giám sát vào ra không?	3	- Có: Điểm tối đa; - Không có: 0 điểm	Nộp tài liệu kiểm chứng (Hợp đồng mua bán hoặc biên bản bàn giao hoặc báo cáo kiểm kê tài sản;....)	Đơn vị báo cáo	
3.4.10	Đơn vị có Hệ thống lưu trữ dữ liệu (SAN, NAS, DAS, ...) không?	3	- Có: Điểm tối đa; - Không có: 0 điểm	Nộp tài liệu kiểm chứng (Hợp đồng mua bán hoặc biên bản bàn giao hoặc báo cáo kiểm kê tài sản;....)	Đơn vị báo cáo	
3.5	Điện toán đám mây (Cloud Computing):	8				
3.5.1	Hạ tầng kỹ thuật CNTT của đơn vị đã triển khai mô hình điện toán đám mây	3	- Đã xây dựng/thuê hạ tầng điện toán đám mây : Điểm tối đa; - Chưa xây dựng/ thuê hạ tầng điện toán đám mây: 0 điểm.	- Tài liệu kiểm chứng (Cung cấp số hợp đồng thuê dịch vụ; tên nhà Cung cấp; số điện thoại nhà Cung cấp)	Đơn vị báo cáo	

STT	Chỉ số/Tiêu chí/Tiêu chí con	Điểm tối đa	Cách tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn thu thập dữ liệu	Ghi chú
				- Tài liệu thiết kế hoặc hoàn công có hạng mục xây dựng hạ tầng đám mây		
3.5.2	Đơn vị có sử dụng dịch vụ điện toán đám mây của Bộ để phục vụ công việc không?	5	- Có: Điểm tối đa; - Không có: 0 điểm	Công văn của đơn vị yêu cầu sử dụng dịch vụ điện toán đám mây của Bộ hoặc liệt kê các dịch vụ	Đơn vị báo cáo	
3.6	Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu cấp đơn vị (LGSP)	10				
3.6.1	Phần mềm, CSDL, nền tảng số mà đơn vị đang chủ trì xây dựng có kết nối dữ liệu với các bộ, ngành, địa phương qua trục LGSP	5	- Có: Điểm tối đa; - Không có: 0 điểm	Nộp tài liệu kiểm chứng (Thuyết minh thiết kế hệ thống hoặc quyết định phê duyệt thiết kế hoặc Hợp đồng mua bán phần mềm	Đơn vị báo cáo	
3.6.2	Liệt kê các ứng dụng, CSDL của đơn vị được kết nối, sử dụng qua LGSP	5	Mỗi 1 ứng dụng, CSDL được cộng 1 điểm, điểm cộng không vượt quá điểm tối đa	Công văn của đơn vị yêu cầu sử dụng nền tảng tích hợp chia sẻ dữ liệu của Bộ	Đơn vị báo cáo	
4	Thông tin và Dữ liệu số	45				
4.1	Sự sẵn sàng của dữ liệu	15				
4.1.1	Có CSDL quốc gia hoặc chuyên ngành mà đơn vị chủ trì hoặc phối hợp xây dựng, khai thác, thụ hưởng nằm trong Kế hoạch ứng dụng CNTT, chuyển đổi số hàng năm của Bộ không?	3	- Có: Điểm tối đa; - Không có: 0 điểm	Quyết định, kế hoạch Chuyển đổi số của Bộ trong đó có tên CSDL do đơn vị chủ trì hoặc phối hợp xây dựng	Đơn vị báo cáo	
4.1.2	Tỷ lệ số CSDL trong Danh mục CSDL của mà đơn vị chủ trì xây dựng có quy chuẩn hoặc quy	4	- Danh mục CSDL mà đơn vị chủ trì xây dựng (gọi là a)	Nộp Quyết định hoặc các văn bản liên quan	Đơn vị báo cáo	

STT	Chỉ số/Tiêu chí/Tiêu chí con	Điểm tối đa	Cách tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn thu thập dữ liệu	Ghi chú
	định kỹ thuật về cấu trúc dữ liệu, quy chế, quy trình khai thác, sử dụng, trao đổi, chia sẻ dữ liệu để xây dựng do Bộ ban hành.		- Số CSDL của đơn vị được nghiệm thu và đưa vào vận hành, khai thác gọi là b - Điểm $= (b/a) \times \text{điểm tối đa}$			
4.1.3	Tỷ lệ số CSDL trong Danh mục CSDL của đơn vị chủ trì xây dựng, được nghiệm thu và đưa vào vận hành, khai thác	4	- Danh mục CSDL mà đơn vị chủ trì xây dựng (gọi là a) - Số CSDL của đơn vị được nghiệm thu và đưa vào vận hành, khai thác gọi là b - Điểm $= (b/a) \times \text{điểm tối đa}$	Nộp Quyết định hoặc các văn bản liên quan	Đơn vị báo cáo	
4.1.4	Tỷ lệ dữ liệu, biểu ghi đã cập nhật so với yêu cầu phải thu thập, quản lý	4	- Có đủ 100%: Điểm tối đa; - Không đủ: 1/2 điểm tối đa; - Không có: 0 điểm	Báo cáo hoặc kiểm tra trực tiếp	Đơn vị báo cáo	
4.2	Kết nối, chia sẻ dữ liệu, dữ liệu mở	20				
4.2.1	Tỷ lệ CSDL trong Danh mục CSDL của đơn vị đã triển khai kết nối, chia sẻ với LGSP	5	- Tổng số CSDL trong Danh mục CSDL của đơn vị = a; - Số lượng CSDL trong Danh mục CSDL của đơn vị đã triển khai kết nối, chia sẻ với LGSP = b; - Tỷ lệ = b/a - Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa	Nộp tài liệu kiểm chứng (Thuyết minh thiết kế hệ thống hoặc quyết định phê duyệt thiết kế, báo cáo năm...)	Đơn vị báo cáo	
4.2.2	Tỷ lệ CSDL trong Danh mục CSDL của đơn vị đã triển khai kết nối, chia sẻ với NGSP	5	- Tổng số CSDL trong Danh mục CSDL của đơn vị = a; - Số lượng CSDL của đơn vị đã triển khai kết nối, chia sẻ với NGSP = b; - Tỷ lệ = b/a - Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa	Nộp tài liệu kiểm chứng (Thuyết minh thiết kế hệ thống hoặc quyết định phê duyệt thiết kế, báo cáo năm...)	Đơn vị báo cáo	
4.2.3	Tỷ lệ CSDL đã kết nối LGSP, NGSP để khai thác dữ liệu phục vụ xây dựng CSDL	5	- Tổng số CSDL trong Danh mục CSDL của đơn vị = a; - Số lượng CSDL của đơn vị	Nộp tài liệu kiểm chứng (Thuyết minh thiết kế hệ thống	Đơn vị báo cáo	

STT	Chỉ số/Tiêu chí/Tiêu chí con	Điểm tối đa	Cách tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn thu thập dữ liệu	Ghi chú
			đã kết nối LGSP, NGSP để khai thác dữ liệu = b; - Tỷ lệ = b/a - Điểm = Tỷ lệ* Điểm tối đa	hoặc quyết định phê duyệt thiết kế, báo cáo năm...)		
4.2.4	Tỷ lệ CSDL đã cung cấp cho các Bộ, ngành khác khai thác (Dữ liệu mở)	5	- Tổng số CSDL trong Danh mục CSDL của đơn vị = a; - Số lượng CSDL của đơn vị đã cung cấp cho các Bộ, ngành khác khai thác = b; - Tỷ lệ = b/a - Điểm = Tỷ lệ* Điểm tối đa	Nộp tài liệu kiểm chứng (Thuyết minh thiết kế hệ thống hoặc quyết định phê duyệt thiết kế, báo cáo năm...)	Đơn vị báo cáo	
4.3	Dữ liệu lớn và công cụ phân tích dữ liệu lớn	10				
4.3.1	Đơn vị có sử dụng nền tảng dữ liệu lớn (big data) và công cụ phân tích dữ liệu lớn phục vụ chuyển đổi số trong công tác chỉ đạo điều hành, cung cấp dịch vụ số	5	- Có big data, có công cụ: Điểm tối đa; - Có big data, không có công cụ: ½ điểm tối đa; - Không có: 0 điểm	Nộp các tài liệu, văn bản liên quan	Đơn vị báo cáo	
4.3.2	Phần mềm, CSDL, nền tảng số đã cung cấp cho các cơ quan nhà nước khai thác, sử dụng.	5	Liệt kê phần mềm, CSDL	Nộp các tài liệu, văn bản liên quan	Đơn vị báo cáo	
5	Hoạt động của Chuyển đổi số	230				
5.1	Hệ thống Quản lý văn bản và điều hành	20				
5.1.1	Tỷ lệ văn bản đi của đơn vị được ký trực tiếp trên phần mềm	5	- Tổng số văn bản đi của đơn vị (trừ văn bản mật) (gọi là a). - Tổng số văn bản đi của đơn vị được ký trực tiếp trên phần mềm (gọi là b). - Điểm = (b/a)* Điểm tối đa	- Văn thư đơn vị chụp màn hình trích xuất dữ liệu	Đơn vị báo cáo	

STT	Chỉ số/Tiêu chí/Tiêu chí con	Điểm tối đa	Cách tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn thu thập dữ liệu	Ghi chú
5.1.2	Tỷ lệ văn bản của đơn vị đã trả lời đúng hạn trên Hệ thống phần mềm quản lý văn bản (%):	5	- Tổng số văn bản đến phải trả lời gọi là: a - Tổng số văn bản đã trả lời đúng hạn gọi là: b - Điểm= (b/a) * Điểm tối đa	- Văn thư đơn vị chụp màn hình trích xuất dữ liệu	Đơn vị báo cáo	
5.1.3	Tỷ lệ tài khoản phần mềm quản lý văn bản được cấp trên tổng số công chức, viên chức, người lao động của đơn vị (%):	5	- Tổng số công chức, viên chức, người lao động gọi là: a - Tổng số công chức, viên chức, người lao động được cấp tài khoản gọi là: b - Điểm= (b/a) * Điểm tối đa	- Văn thư đơn vị chụp màn hình trích xuất dữ liệu	Đơn vị báo cáo	
5.1.4	Đơn vị đã tạo lập hồ sơ lưu trữ điện tử chưa?	5	- Có: Điểm tối đa; - Không có: 0 điểm	- Văn thư đơn vị chụp màn hình trích xuất dữ liệu	Đơn vị báo cáo	
5.2	Chữ ký điện tử, chữ ký số	10				
5.2.1	Tỷ lệ công chức, viên chức, người lao động được cấp chứng thư số	5	- Tổng công chức, viên chức, người lao động gọi là: a - Tổng công chức, viên chức, người lao động được cấp chứng thư số gọi là: b - Điểm = (b/a) * Điểm tối đa	Trung tâm Thông tin tổng hợp danh sách CCVCNLD của đơn vị được cấp Usb Token	Đơn vị báo cáo	
5.2.2	Khi đơn vị có người nghỉ hưu, thôi việc, thay đổi vị trí công tác, thay đổi đơn vị, đơn vị có báo cho bộ phận quản lý USB Token để thu hồi, thay đổi USB Token không?	5	- Có: Điểm tối đa; - Không có: 0 điểm	Nộp biên bản bàn giao lại USB Token	Đơn vị báo cáo	
5.3	Các ứng dụng cơ bản	50				
5.3.1	Đơn vị đã triển khai ứng dụng Quản lý nhân sự chưa?	5	- Có: Điểm tối đa; - Không có: 0 điểm	Nộp tài liệu kiểm chứng (Thuyết minh thiết kế hệ thống hoặc quyết định phê	Đơn vị báo cáo	

STT	Chỉ số/Tiêu chí/Tiêu chí con	Điểm tối đa	Cách tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn thu thập dữ liệu	Ghi chú
				duyet thiết kế hoặc Hợp đồng mua bán phần mềm....) hoặc báo cáo, văn bản liên quan		
5.3.2	Đơn vị đã triển khai ứng dụng Quản lý Tài chính - Kế toán chưa	5	- Có: Điểm tối đa; - Không có: 0 điểm	Nộp tài liệu kiểm chứng (Thuyết minh thiết kế hệ thống hoặc quyết định phê duyệt thiết kế hoặc Hợp đồng mua bán phần mềm....)hoặc báo cáo, văn bản liên quan	Đơn vị báo cáo	
5.3.3	Đơn vị đã triển khai ứng dụng Quản lý Thi đua khen thưởng chưa?	5	- Có: Điểm tối đa; - Không có: 0 điểm	Nộp tài liệu kiểm chứng (Thuyết minh thiết kế hệ thống hoặc quyết định phê duyệt thiết kế hoặc Hợp đồng mua bán phần mềm....) hoặc báo cáo, văn bản liên quan	Đơn vị báo cáo	
5.3.4	Đơn vị đã triển khai ứng dụng Quản lý Tài sản chưa?	5	- Có: Điểm tối đa; - Không có: 0 điểm	Nộp tài liệu kiểm chứng (Thuyết minh thiết kế hệ thống hoặc quyết định phê duyệt thiết kế hoặc Hợp đồng mua bán phần mềm....) hoặc báo cáo, văn bản liên quan	Đơn vị báo cáo	

STT	Chỉ số/Tiêu chí/Tiêu chí con	Điểm tối đa	Cách tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn thu thập dữ liệu	Ghi chú
5.3.5	Liệt kê các các phần mềm ứng dụng phục vụ chuyên môn, nghiệp vụ mà đơn vị đang sử dụng:	10	Mỗi 1 phần mềm được cộng 2 điểm, được cộng điểm không quá điểm tối đa.	Nộp tài liệu kiểm chứng (Thuyết minh thiết kế hệ thống hoặc quyết định phê duyệt thiết kế hoặc Hợp đồng mua bán phần mềm....) hoặc báo cáo, văn bản liên quan	Đơn vị báo cáo	
5.3.6	Phần mềm cập nhật cơ sở dữ liệu cán bộ, công chức, viên chức Nhà nước (phần mềm CSDL CBCCVC)	10			Đơn vị báo cáo	
	Tỷ lệ CBCCVC đã nhập dữ liệu, in và được phê duyệt cập nhật dữ liệu chính thức vào CSDL của Bộ Nội vụ	5	- Tổng số CCVC gọi là a - Số lượng CCVC đã nhập dữ liệu, in và được phê duyệt gọi là b - Tỷ lệ: b/a - Điểm = $(b/a) \times \text{Điểm tối đa}$	Các đơn vị chiết xuất từ phần mềm hoặc nộp các báo cáo có tính pháp lý	Đơn vị báo cáo	
	Dữ liệu được bổ sung, cập nhật đầy đủ khi có biến động vào phần mềm; Dữ liệu trong CSDL được trích xuất, khai thác, sử dụng thay thế bản giấy trong công tác quản lý, sử dụng CCVC	5	- Có: Điểm tối đa; - Không có: 0 điểm	Báo cáo của đơn vị có tính pháp lý	Đơn vị báo cáo	
5.3.7	Phần mềm quản lý việc thực hiện nhiệm vụ Bộ trưởng giao	10			Đơn vị báo cáo	
	Tỷ lệ nhiệm vụ đúng hạn trên tổng số nhiệm vụ được giao (%):	5	- Tổng số nhiệm vụ được giao gọi là: a - Tổng số nhiệm vụ hoàn thành đúng hạn gọi là: b - Điểm = $(b/a) \times \text{Điểm tối đa}$	Báo cáo thống kê của Văn phòng Bộ	Đơn vị báo cáo	
	Đơn vị có cập nhật tiến độ công việc được giao lên phần mềm quản lý việc thực hiện nhiệm vụ Bộ trưởng giao không?	5	- Có cập nhật đầy đủ: Được điểm tối đa - Cập nhật không đầy đủ: Được 1/2 điểm tối đa - Không cập nhật: Không có điểm	Báo cáo thống kê của Văn phòng Bộ	Đơn vị báo cáo	

STT	Chỉ số/Tiêu chí/Tiêu chí con	Điểm tối đa	Cách tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn thu thập dữ liệu	Ghi chú
5.4	Hệ thống thông tin báo cáo - thống kê	5				
	Tỷ lệ báo cáo được điện tử hóa và cập nhật dữ liệu đầy đủ (100%), thường xuyên để phục vụ thống kê, báo cáo của đơn vị	5	- Tổng số biểu mẫu báo cáo của đơn vị = a; - Số lượng biểu mẫu báo cáo đã điện tử hóa = b; - Tỷ lệ = b/a - Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa	Báo cáo của đơn vị có tính pháp lý	Đơn vị báo cáo	
5.5	Hội nghị truyền hình trực tuyến	10				
5.5.1	Tỷ lệ cuộc họp nội bộ (Giao ban, chuyên môn, chuyên đề, chi bộ...) do lãnh đạo đơn vị chủ trì	5	- Tổng số cuộc họp của đơn vị = a; - Số lượng cuộc họp trực tuyến nội bộ = b; - Tỷ lệ = b/a - Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa	Tài liệu kiểm chứng gồm: Kế hoạch; Giấy mời; hoặc hợp đồng thuê, mua dịch vụ hoặc biên bản bàn giao hoặc qua các kênh thông tin khác	Đơn vị báo cáo	
5.5.2	Tỷ lệ cuộc họp với các bộ, ngành, địa phương mà nội dung liên quan đến đơn vị chuẩn bị nội dung	5	- Tổng số cuộc họp của đơn vị với các bộ, ngành, địa phương = a; - Số lượng cuộc họp trực tuyến của đơn vị với các bộ, ngành, địa phương = b; - Tỷ lệ = b/a - Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa	Tài liệu kiểm chứng gồm: Kế hoạch; Giấy mời; hoặc hợp đồng thuê, mua dịch vụ hoặc biên bản bàn giao hoặc qua các kênh thông tin khác	Đơn vị báo cáo	
5.6	Hệ thống PAKN người dân, doanh nghiệp	5				
	Tỷ lệ trả lời PAKN người dân và doanh nghiệp	5	- Tổng số PAKN của đơn vị là a - Số lượng PAKN của đơn vị đã trả lời đúng hạn là b - Tỷ lệ: b/a - Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa	- Báo cáo có tính pháp lý của đơn vị hoặc Báo cáo của trung tâm Thông tin	Đơn vị báo cáo	

STT	Chỉ số/Tiêu chí/Tiêu chí con	Điểm tối đa	Cách tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn thu thập dữ liệu	Ghi chú
5.7	Dịch vụ công	25				
5.7.1	Đơn vị có DVC mức 4 kết nối với cổng DVC quốc gia	5	- Có: Điểm tối đa; - Không có: 0 điểm		Đơn vị báo cáo	
5.7.2	Tỷ lệ DVCTT mức độ 3	5	- Tổng số dịch vụ công của đơn vị (gọi là a); - Tổng số dịch vụ công trực tuyến mức độ 3 đang cung cấp (gọi là b); - Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến mức độ 3 là b/a ; *. Điểm tỷ lệ DVCTT mức độ 3 được tính như sau: + Nếu tỷ lệ DVCTT mức độ 3 từ 80% trở lên thì đạt Điểm tối đa; + Nếu tỷ lệ DVCTT mức độ 3 dưới 80% thì tính theo công thức: - Điểm = $(b/a) \times \text{Điểm tối đa}$	- Báo cáo từ Văn phòng Bộ - Báo cáo của các đơn vị trực thuộc Bộ	Đơn vị báo cáo	
5.7.3	Tỷ lệ DVCTT mức độ 4	5	- Tổng số dịch vụ công của đơn vị (gọi là a); - Tổng số dịch vụ công trực tuyến mức độ 4 đang cung cấp (gọi là b); - Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến mức độ 4 là b/a *. Điểm tỷ lệ DVCTT mức độ 4 được tính như sau: + Nếu tỷ lệ DVCTT mức độ 4 từ 80% trở lên thì đạt Điểm tối đa; + Nếu tỷ lệ DVCTT mức độ 4 dưới 80% thì tính theo	- Báo cáo từ Văn phòng Bộ - Báo cáo của các đơn vị có dịch vụ công	Đơn vị báo cáo	

STT	Chỉ số/Tiêu chí/Tiêu chí con	Điểm tối đa	Cách tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn thu thập dữ liệu	Ghi chú
			công thức: - Điểm= (b/a)*Điểm tối đa			
5.7.4	Tỷ lệ DVCTT mức độ 3 có phát sinh HSTT	5	- Tổng số dịch vụ công trực tuyến mức độ 3 đang cung cấp (gọi là a); - Tổng số dịch vụ công trực tuyến mức độ 3 có phát sinh HSTT (gọi là b); - Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến mức độ 3 có phát sinh HSTT: b/a *. Điểm tỷ lệ DVCTT mức độ 3 có phát sinh HSTT được tính như sau: + Từ 70% trở lên: Điểm tối đa + Dưới 70%: Điểm = (b/a)* Điểm tối đa	- Báo cáo từ Văn phòng Bộ - Báo cáo của các đơn vị có dịch vụ công	Đơn vị báo cáo	
5.7.5	Tỷ lệ DVCTT mức độ 4 có phát sinh HSTT	5	- Tổng số dịch vụ công trực tuyến mức độ 4 đang cung cấp (gọi là a); - Tổng số dịch vụ công trực tuyến mức độ 4 có phát sinh HSTT (gọi là b); - Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến mức độ 4 có phát sinh HSTT là: b/a *. Điểm tỷ lệ DVCTT mức độ 4 có phát sinh HSTT được tính như sau: + Từ 70% trở lên: Điểm tối đa + Dưới 70%: Điểm = (b/a)* Điểm tối đa	- Báo cáo từ Văn phòng Bộ - Báo cáo của các đơn vị có dịch vụ công	Đơn vị báo cáo	

STT	Chỉ số/Tiêu chí/Tiêu chí con	Điểm tối đa	Cách tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn thu thập dữ liệu	Ghi chú
5.8	Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến	25				
5.8.1	Tỷ lệ thủ tục hành chính của đơn vị đã được đưa lên Hệ thống một cửa điện tử của Bộ	5	- Tổng số thủ tục hành chính của đơn vị gọi là : a - Tổng số thủ tục hành chính đã được đưa lên hệ thống Một cửa của Bộ gọi là: b -Điểm = (b/a)*Điểm tối đa	- Báo cáo từ Văn phòng Bộ - Báo cáo của các đơn vị có dịch vụ công, TTHC	Đơn vị báo cáo	
5.8.2	Tỷ lệ hồ sơ đã giải quyết đúng hạn trong năm (%):	5	-Tổng số hồ sơ trong năm gọi là: a - Tổng số hồ sơ đã giải quyết đúng hạn trong năm gọi là: b -Điểm = (b/a)*Điểm tối đa	- Báo cáo từ Văn phòng Bộ - Báo cáo của các đơn vị có dịch vụ công, TTHC	Đơn vị báo cáo	
5.8.3	Đơn vị có thực hiện đầy đủ các hình thức công khai thủ tục hành chính theo quy định không?	5	- Công khai đầy đủ: Được điểm tối đa - Công khai không đầy đủ: Được 1/2 điểm tối đa - Không công khai: 0 điểm	- Báo cáo từ Văn phòng Bộ - Báo cáo của các đơn vị có dịch vụ công, TTHC	Đơn vị báo cáo	
5.8.4	Tỷ lệ trung bình hồ sơ được công khai kết quả/tổng số hồ sơ giải quyết trong năm, trên trang/cổng Dịch vụ công của Bộ (%):	5	-Tổng số hồ sơ giải quyết trong năm gọi là: a - Tổng số hồ sơ được công khai kết quả gọi là: b -Điểm= (b/a)*Điểm tối đa	- Báo cáo từ Văn phòng Bộ - Báo cáo của các đơn vị có dịch vụ công, TTHC	Đơn vị báo cáo	
5.8.5	Tỷ lệ TTHC của đơn vị đã được cắt giảm trong năm	5	-Tổng số TTHC của đơn vị (gọi là a); - Tổng số TTHC của đơn vị đã được cắt giảm gọi là b - Điểm= (b/a)*Điểm tối đa	- Báo cáo từ Văn phòng Bộ - Báo cáo của các đơn vị có dịch vụ công, TTHC	Đơn vị báo cáo	
5.9	Nền tảng thanh toán trực tuyến, di động	10				
5.9.1	Tỷ lệ số dịch vụ công trực tuyến của đơn vị có tích hợp, hỗ trợ thanh toán trực tuyến	5	- Tổng số dịch vụ công trực tuyến có thu phí của đơn vị (gọi là a);	- Báo cáo từ Văn phòng Bộ	Đơn vị báo cáo	

STT	Chỉ số/Tiêu chí/Tiêu chí con	Điểm tối đa	Cách tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn thu thập dữ liệu	Ghi chú
			- Tổng số dịch vụ công trực tuyến có thu phí của đơn vị và được tích hợp, hỗ trợ thanh toán trực tuyến (gọi là b) - Điểm = (b/a) * Điểm tối đa	- Báo cáo của các đơn vị có dịch vụ công, TTHC		
5.9.2	Tỷ lệ số dịch vụ công trực tuyến của đơn vị có kết nối, hỗ trợ thanh toán qua hệ thống hỗ trợ thanh quốc gia PayGov	5	- Tổng số dịch vụ công trực tuyến có thu phí của đơn vị (gọi là a); - Tổng số dịch vụ công trực tuyến có thu phí của đơn vị và được kết nối, hỗ trợ thanh toán qua hệ thống hỗ trợ thanh toán quốc gia PayGov (gọi là b) - Điểm = (b/a) * Điểm tối đa	- Báo cáo từ Văn phòng Bộ - Báo cáo của các đơn vị có dịch vụ công, TTHC	Đơn vị báo cáo	
5.10	Mức độ hài lòng khi sử dụng DVCTT	5				
	DVCTT của đơn vị có phần đánh giá mức độ hài lòng của cá nhân, tổ chức khi sử dụng không	5	- Có: Điểm tối đa; - Không có: 0 điểm	- Báo cáo từ Văn phòng Bộ - Báo cáo của các đơn vị có dịch vụ công, TTHC	Đơn vị báo cáo	
5.11	Thực hiện tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả giải quyết TTHC qua dịch vụ bưu chính công ích (BCCI)	15				
5.11.1	Tỷ lệ TTHC của đơn vị đã triển khai có phát sinh hồ sơ tiếp nhận hoặc trả kết quả giải quyết qua dịch vụ BCCI	5	Trong danh mục TTHC đang triển khai tiếp nhận/trả kết quả qua dịch vụ BCCI, tổng số TTHC có phát sinh hồ sơ tiếp nhận/trả kết quả qua dịch vụ BCCI. - Tính tỷ lệ % giữa số TTHC có phát sinh hồ sơ qua dịch	- Báo cáo từ Văn phòng Bộ - Báo cáo của các đơn vị có dịch vụ công, TTHC	Đơn vị báo cáo	

STT	Chỉ số/Tiêu chí/Tiêu chí con	Điểm tối đa	Cách tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn thu thập dữ liệu	Ghi chú
			vụ BCCI (tiếp nhận/trả kết quả hoặc cả hai) so với tổng số TTHC đang triển khai thực hiện dịch vụ BCCI (gọi là a) - Nếu tỷ lệ này đạt: + Từ 50% trở lên đạt: Điểm tối đa; + Dưới 50% đạt: Điểm tối đa * (a/ 50%) điểm.			
5.11.2	Tỷ lệ hồ sơ TTHC của đơn vị được tiếp nhận qua dịch vụ BCCI	5	+ Xác định các TTHC đã triển khai thực hiện tiếp nhận hồ sơ qua dịch vụ BCCI có phát sinh hồ sơ. + Tổng số hồ sơ đã tiếp nhận trong năm (cả tiếp nhận qua dịch vụ BCCI và qua hình thức khác) của các TTHC nêu trên. + Tổng số hồ sơ đã tiếp nhận qua dịch vụ BCCI của các TTHC nêu trên. - Tính tỷ lệ % giữa số hồ sơ đã tiếp nhận qua dịch vụ BCCI so với tổng số hồ sơ đã tiếp nhận trong năm của các TTHC nêu trên - Nếu tỷ lệ đạt: + Từ 5% trở lên đạt: Điểm tối đa; + Dưới 5% đạt: 0 điểm.	- Báo cáo từ Văn phòng Bộ - Báo cáo của các đơn vị có dịch vụ công, TTHC	Đơn vị báo cáo	
5.11.3	Tỷ lệ kết quả giải quyết TTHC của đơn vị được trả qua dịch vụ BCCI	5	+ Xác định các TTHC đã triển khai thực hiện tiếp nhận	- Báo cáo từ Văn phòng Bộ	Đơn vị báo cáo	

STT	Chỉ số/Tiêu chí/Tiêu chí con	Điểm tối đa	Cách tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn thu thập dữ liệu	Ghi chú
			hồ sơ qua dịch vụ BCCI có phát sinh hồ sơ. + Tổng số hồ sơ đã tiếp nhận trong năm (cả tiếp nhận qua dịch vụ BCCI và qua hình thức khác) của các TTHC nêu trên. + Tổng số hồ sơ đã tiếp nhận qua dịch vụ BCCI của các TTHC nêu trên. - Tính tỷ lệ % giữa số hồ sơ đã tiếp nhận qua dịch vụ BCCI so với tổng số hồ sơ đã tiếp nhận trong năm của các TTHC nêu trên - Nếu tỷ lệ này đạt: + Từ 20% trở lên đạt: Điểm tối đa; + Dưới 20% đạt: 0 điểm.	- Báo cáo của các đơn vị có dịch vụ công, TTHC		
5.12	Cổng Thông tin điện tử	22				
5.12.1	Cung cấp các thông tin theo quy định tại Nghị định số 43/2011/NĐ-CP	20	- Nếu cung cấp đầy đủ thông tin theo quy định thì đạt Điểm tối đa; - Nếu cung cấp không đầy đủ thông tin theo quy định thì tính điểm theo tỷ lệ	Theo Phụ lục IV	Đơn vị báo cáo	
5.12.2	Quy chế vận hành và duy trì hoạt động cho Trang/ Cổng thông tin điện tử của đơn vị	2	- Đã có: điểm tối đa - Không có: 0 điểm	Nộp Quy chế	Đơn vị báo cáo	

STT	Chỉ số/Tiêu chí/Tiêu chí con	Điểm tối đa	Cách tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn thu thập dữ liệu	Ghi chú
5.13	Tham gia điện tử của người dân, doanh nghiệp (chức năng mở rộng của Cổng TTĐT)	8				
5.13.1	Cổng TTĐT có cho phép người dân, doanh nghiệp giao tiếp trực tuyến theo thời gian thực với đơn vị	4	- Có chức năng: Điểm tối đa - Không có: 0 điểm	Gửi đường link	Đơn vị báo cáo	Chấm theo Phụ lục
5.13.2	Cổng TTĐT có các tính năng về mạng xã hội	4	- Có chức năng: Điểm tối đa - Không có: 0 điểm	Gửi đường link	Đơn vị báo cáo	
5.14	Số hóa và lưu trữ tài liệu điện tử	20				
5.14.1	Đơn vị đã xây dựng kho lưu trữ hồ sơ điện tử	5	- Có: Điểm tối đa; - Không có: 0 điểm	Nộp tài liệu kiểm chứng (Thuyết minh thiết kế hệ thống hoặc quyết định phê duyệt thiết kế hoặc biên bản bàn giao hoặc báo cáo có tính pháp lý của đơn vị) hoặc các tài liệu, văn bản liên quan	Đơn vị báo cáo	
5.14.2	Đơn vị đã triển khai hệ thống/phần mềm quản lý tài liệu lưu trữ điện tử	5	- Có: Điểm tối đa; - Không có: 0 điểm	Nộp tài liệu kiểm chứng (Thuyết minh thiết kế hệ thống hoặc quyết định phê duyệt thiết kế hoặc biên bản bàn giao hoặc báo cáo có tính pháp lý của đơn vị) hoặc các tài liệu, văn bản liên quan	Đơn vị báo cáo	
5.14.3	Đơn vị có ban hành quy chế/quy trình sử dụng hệ thống/phần mềm lưu trữ không?	5	- Có: Điểm tối đa; - Không có: 0 điểm	Nộp Quyết định ban hành Quy chế/ Quy trình	Đơn vị báo cáo	

STT	Chỉ số/Tiêu chí/Tiêu chí con	Điểm tối đa	Cách tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn thu thập dữ liệu	Ghi chú
5.14.4	Hệ thống/ Phần mềm lưu trữ có được tích hợp với phần mềm quản lý văn bản và điều hành của Bộ? và các cơ sở dữ liệu, hệ thống thông tin khác	5	- Có: Điểm tối đa; - Không có: 0 điểm	Nộp tài liệu kiểm chứng (Thuyết minh thiết kế hệ thống hoặc quyết định phê duyệt thiết kế hoặc biên bản bàn giao hoặc báo cáo có tính pháp lý của đơn vị) hoặc các tài liệu, văn bản liên quan	Đơn vị báo cáo	
6	An toàn, an ninh mạng	20				
6.1	Bảo vệ hệ thống thông tin theo cấp độ	9				
6.1.1	Tỷ lệ hệ thống thông tin trong đơn vị được phê duyệt theo cấp độ	3	- Tỷ lệ = số hệ thống thông tin được phê duyệt theo cấp độ/tổng số hệ thống thông tin trung tâm, phòng, ban,..... thuộc phạm vi đơn vị quản lý - Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa	Các văn bản liên quan có tính pháp lý của đơn vị: báo cáo, công văn....	Đơn vị báo cáo	
6.1.2	Tỷ lệ hệ thống thông tin của đơn vị được triển khai phương án bảo vệ theo hồ sơ đề xuất cấp độ được phê duyệt	3	- Tỷ lệ = số hệ thống thông tin được triển khai phương án bảo vệ theo hồ sơ đề xuất cấp độ được phê duyệt/tổng số hệ thống thông tin thuộc phạm vi quản lý của đơn vị - Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa	Nộp hồ sơ phê duyệt cấp độ đã được phê duyệt hoặc các văn bản liên quan	Đơn vị báo cáo	
6.1.3	Tỷ lệ hệ thống thông tin của đơn vị cấp độ 3 trở lên đạt chứng nhận tiêu chuẩn quản lý ATTT ISO 27001	3	- Tỷ lệ = số hệ thống thông tin trung tâm, phòng, ban,..... cấp độ 3 trở lên đạt chứng nhận tiêu chuẩn quản	Các văn bản liên quan có tính pháp lý của đơn vị: báo cáo, công văn....	Đơn vị báo cáo	

STT	Chỉ số/Tiêu chí/Tiêu chí con	Điểm tối đa	Cách tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn thu thập dữ liệu	Ghi chú
			lý ATTT ISO 27001 / tổng số hệ thống thông tin trung tâm, phòng, ban,..... cấp độ 3 trở lên thuộc đơn vị quản lý - Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa			
6.2	Mức độ lây nhiễm mã độc	11				
6.2.1	Tỷ lệ máy tính được cài đặt phần mềm phòng, chống mã độc	5	- Tổng máy chủ, máy trạm gọi là a - Tổng máy chủ, máy trạm đã được cài đặt phần mềm phòng, chống mã độc gọi là b - Điểm = (b/a) * Điểm tối đa	Các văn bản liên quan có tính pháp lý của đơn vị: báo cáo, công văn....	Đơn vị báo cáo	
6.2.2	Xây dựng kịch bản cụ thể trong việc phối hợp xử lý sự cố an toàn, an ninh thông tin	3	- Đã xây dựng: Điểm tối đa - Chưa xây dựng: 0 điểm	Nộp kịch bản phối hợp xử lý sự cố an toàn, an ninh thông tin đã được phê duyệt	Đơn vị báo cáo	
6.2.3	Triển khai Hệ thống giám sát an toàn thông tin của đơn vị	3	- Đã xây dựng/thuê, vận hành Hệ thống giám sát an toàn thông tin của đơn vị : Điểm tối đa; - Chưa xây dựng/thuê: 0 điểm	Nộp tài liệu kiểm chứng (Thuyết minh thiết kế hệ thống hoặc quyết định phê duyệt thiết kế hoặc Hợp đồng mua bán phần mềm, thiết bị giám sát an toàn an ninh mạng hoặc biên bản bàn giao hoặc báo cáo kiểm kê tài sản;....)	Đơn vị báo cáo	

STT	Chỉ số/Tiêu chí/Tiêu chí con	Điểm tối đa	Cách tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn thu thập dữ liệu	Ghi chú
7	Đào tạo và Phát triển nguồn nhân lực	45				
7.1	Cán bộ chuyên trách CNTT	15				
7.1.1	Tỷ lệ công chức, viên chức, người lao động chuyên trách CNTT	3	- Tổng số CBCCVC của đơn vị (gọi là a); - Tổng số cán bộ chuyên trách về CNTT của đơn vị (gọi là b); - Tỷ lệ = b/a - Tỷ lệ Cán bộ chuyên trách CNTT từ 10% trở lên: Điểm tối đa - Dưới 10%: Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa/10%	Nộp các văn bản, tài liệu, báo cáo liên quan có tính pháp lý	Đơn vị báo cáo	
7.1.2	Tỷ lệ công chức, viên chức, người lao động chuyên trách CNTT có trình độ đại học chuyên ngành CNTT trở lên	3	- Tổng số Cán bộ chuyên trách về CNTT của đơn vị (gọi là a); - Tổng số cán bộ chuyên trách về CNTT của đơn vị có trình độ từ Đại học trở lên (gọi là b); - Tỷ lệ = b/a - Từ 80% Tỷ lệ Cán bộ chuyên trách CNTT có trình độ đại học chuyên ngành CNTT trở lên: Điểm tối đa - Dưới 80%: Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa/80%	Nộp các văn bản, tài liệu, báo cáo liên quan có tính pháp lý	Đơn vị báo cáo	
7.1.3	Tỷ lệ công chức, viên chức, người lao động chuyên trách ATTT	3	- Tổng số CBCCVC của đơn vị (gọi là a); - Tổng số Cán bộ chuyên trách về ATTT của đơn vị (gọi là b);	Nộp các văn bản, tài liệu, báo cáo liên quan có tính pháp lý	Đơn vị báo cáo	

STT	Chỉ số/Tiêu chí/Tiêu chí con	Điểm tối đa	Cách tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn thu thập dữ liệu	Ghi chú
			- Tỷ lệ = b/a - Tỷ lệ Cán bộ chuyên trách về ATTT từ 5% trở lên: Điểm tối đa - Dưới 5%: Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa/5%			
7.1.4	Tỷ lệ công chức, viên chức, người lao động chuyên trách CNTT có các chứng chỉ (MCSA, CCNA, CCNP, Network Security (%):	2	- Tổng công chức, viên chức, người lao động chuyên trách về CNTT gọi là: a - Tổng công chức, viên chức, người lao động chuyên trách về CNTT có chứng chỉ (MCSA, CCNA, CCNP, Network Security) gọi là: b - Tỷ lệ $\geq 30\%$: Điểm tối đa - Tỷ lệ $< 30\%$: điểm = (tỷ lệ/30%) * Điểm tối đa	Nộp các văn bản, tài liệu, báo cáo liên quan có tính pháp lý	Đơn vị báo cáo	
7.1.5	Đơn vị có kinh phí đào tạo nâng cao trình độ cho công chức, viên chức, người lao động chuyên trách về CNTT không?	2	- Có: Điểm tối đa - Không: 0 điểm	Nộp các văn bản, tài liệu, báo cáo liên quan có tính pháp lý	Đơn vị báo cáo	
7.1.6	Đơn vị có hợp tác với các cơ quan, tổ chức có chuyên môn về CNTT không? (Để học hỏi nâng cao chuyên môn cho công chức, viên chức, người lao động phụ trách về CNTT)	2	- Có: Điểm tối đa - Không: 0 điểm	Nộp các văn bản, tài liệu, báo cáo liên quan có tính pháp lý	Đơn vị báo cáo	
7.2	Đào tạo kỹ năng số	30				
7.2.1	Đơn vị đã có chương trình, kế hoạch đào tạo, tập huấn về chuyển đổi số, kỹ năng số cho CBCCVC trong đơn vị	6	- Có chương trình, kế hoạch đào tạo và đã triển khai: điểm tối đa - Có chương trình, kế hoạch đào tạo nhưng chưa triển khai: 1/2 điểm tối đa - Không có: 0 điểm	Nộp kế hoạch hoặc các văn bản liên quan	Đơn vị báo cáo	

STT	Chỉ số/Tiêu chí/Tiêu chí con	Điểm tối đa	Cách tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn thu thập dữ liệu	Ghi chú
7.2.2	Tỷ lệ lãnh đạo của đơn vị tham gia ít nhất 1 khoá đào tạo, tập huấn về chuyển đổi số, kỹ năng số do Bộ Nội vụ hoặc do đơn vị tổ chức	6	- Tổng số lãnh đạo đơn vị + Tổng số lãnh đạo cấp phòng ban gọi là a - Tổng số lãnh đạo đã tham gia khóa đào tạo, tập huấn về chuyển đổi số, kỹ năng số do đơn vị tổ chức gọi là b Tỷ lệ= b/a - Điểm = (b/a) * Điểm tối đa	Văn bản cử cán bộ, công chức, viên chức tham gia tập huấn, bồi dưỡng hoặc báo cáo kết quả khoá học	Đơn vị báo cáo	
7.2.3	Tỷ lệ CBCCVC được tập huấn, bồi dưỡng về kỹ năng sử dụng, khai thác các hệ thống thông tin của đơn vị	6	- Tổng số CBCCVC được gọi là a - Tổng số CBCCVC được tập huấn, bồi dưỡng về kỹ năng sử dụng, khai thác các hệ thống thông tin gọi là b - Điểm = (b/a) * Điểm tối đa	Văn bản cử cán bộ, công chức, viên chức tham gia tập huấn, bồi dưỡng hoặc báo cáo kết quả khoá học	Đơn vị báo cáo	
7.2.4	Tỷ lệ cán bộ, công chức, viên chức được tập huấn, bồi dưỡng về kỹ năng phân tích và xử lý dữ liệu, khai thác các dữ liệu số.	6	- Tổng số CBCCVC được gọi là a - Tổng số CBCCVC được tập huấn, bồi dưỡng về kỹ năng phân tích và xử lý dữ liệu, khai thác các dữ liệu số gọi là b - Điểm = (b/a) * Điểm tối đa	Văn bản cử cán bộ, công chức, viên chức tham gia tập huấn, bồi dưỡng hoặc báo cáo kết quả khoá học	Đơn vị báo cáo	
7.2.5	Đơn vị có cử công chức, viên chức, người lao động tham gia các khóa học trực tuyến (eLearning) không?	6	Có: Điểm tối đa Không: 0 điểm	Văn bản cử cán bộ, công chức, viên chức tham gia tập huấn, bồi dưỡng hoặc báo cáo kết quả khoá học (học ở trong và ngoài bộ)	Đơn vị báo cáo	
	Tổng	500				

Phụ lục III
BẢNG CHỈ SỐ ĐÁNH GIÁ CHUYÊN ĐỔI SỐ DÀNH CHO KHỐI ĐẢNG, ĐOÀN THỂ

STT	Chỉ số chính/Chỉ số thành phần/Tiêu chí	Điểm tối đa	Cách tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn thu thập dữ liệu	Ghi chú
1	Chuyển đổi nhận thức và cơ chế chính sách	25				
1.1	Tuyên truyền, phổ biến về chuyển đổi số, phát triển chính phủ số, kinh tế số, xã hội số trong Bộ, ngành Nội vụ	15				
1.1.1	Có chuyên mục/Tin bài về chuyển đổi số trên Cổng/Trang thông tin điện tử của Bộ hoặc của đơn vị trực thuộc Bộ	5	- Có chuyên mục và tin bài trong chuyên mục trên Trang/Cổng TTĐT của đơn vị hoặc có tin bài gửi Cổng TTĐT Bộ Nội vụ về hoạt động chuyển đổi số của đơn vị: 1 điểm - Mỗi tin bài trong chuyên mục cộng 1 điểm, không quá điểm tối đa - Không có: 0 điểm	Trích dẫn đường link	Đơn vị báo cáo	
1.1.2	Có các tài liệu tuyên truyền (quyển, tờ rơi, video clip, ...) về chuyển đổi số, phát triển chính phủ số, kinh tế số, xã hội số liên quan ngành Nội vụ do đơn vị xây dựng	5	- Mỗi tài liệu cộng 1 điểm, Được cộng điểm không quá điểm tối đa - Không có: 0 điểm	Gửi tài liệu tuyên truyền (sách, tờ rơi, tờ gấp, bản chụp áp phích, video clips, ...) hoặc báo cáo của đơn vị có thẩm quyền ban hành báo cáo	Đơn vị báo cáo	

STT	Chỉ số chính/Chỉ số thành phần/Tiêu chí	Điểm tối đa	Cách tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn thu thập dữ liệu	Ghi chú
1.1.3	Tổ chức các hội thảo, hội nghị, cuộc họp (kể cả họp chi bộ) của cơ quan, đơn vị phổ biến kiến thức cho lãnh đạo, cán bộ, công chức, viên chức các cấp về chuyển đổi số, Chính phủ số, kinh tế số và xã hội số.	5	Đơn vị tổ chức mỗi một cuộc hội thảo, hội nghị, sinh hoạt chuyên đề về Chuyển đổi số được 01 điểm. Được cộng điểm không quá điểm tối đa Có biên bản, kết luận cuộc họp cuộc họp (điện tử có ký số)	Văn bản phê duyệt kế hoạch và các tài liệu về tổ chức hội nghị; giấy mời; tin bài trên báo, mạng về hội nghị, tập huấn. Hoặc có biên bản, kết luận cuộc họp có chữ ký số của lãnh đạo	Đơn vị báo cáo	
1.2	Chủ trương, chiến lược, kế hoạch về Chuyển đổi số của cơ quan, đơn vị	10				
	Trong các văn bản quy phạm pháp luật, kế hoạch, chiến lược, đề án, dự án... do đơn vị chủ trì xây dựng và trình cấp có thẩm quyền phê duyệt, có lồng ghép các nội dung liên quan đến ứng dụng CNTT, chuyển đổi số, xây dựng Chính phủ số	10	- Đã có: điểm tối đa. - Không có: 0 điểm	Nộp các tài liệu, văn bản liên quan	Đơn vị báo cáo	
2	Hoàn thiện thể chế	25				
2.1	Kế hoạch, chương trình, đề án phát triển chuyển đổi số, phát triển chính phủ số theo năm của đơn vị	15				
2.1.1	Có chương trình, nhiệm vụ, đề án về chuyển đổi số, Chính phủ số, ứng dụng CNTT hoặc có đề án, dự án, nhiệm vụ được đăng ký trong Kế hoạch Chuyển đổi số hàng năm của Bộ	5	- Có chương trình, nhiệm vụ, đề án: Điểm tối đa - Không có chương trình, nhiệm vụ, đề án: 0 điểm	Có văn bản hoặc tài liệu chứng minh đầy đủ; Có thể bằng hình thức: quyết định, kết luận giao ban, kế hoạch công tác, công văn,...	Đơn vị báo cáo	

STT	Chỉ số chính/Chỉ số thành phần/Tiêu chí	Điểm tối đa	Cách tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn thu thập dữ liệu	Ghi chú
2.1.2	Các văn bản khác liên quan đến phát triển Chính phủ số thuộc lĩnh vực đơn vị quản lý	10	- Mỗi văn bản liên quan được ban hành được cộng 2 điểm, được cộng điểm không quá điểm tối đa; - Không có: 0 điểm;	Có văn bản hoặc tài liệu chứng minh đầy đủ; Có thể bằng hình thức: quyết định, kết luận giao ban, kế hoạch công tác, công văn,...	Đơn vị báo cáo	
2.2	Hành lang pháp lý, cơ chế chính sách, quy phạm pháp luật pháp để chuyển đổi số, phát triển chính phủ số, kinh tế số, xã hội số trong ngành, lĩnh vực	10				
	Quy định về quy trình, phân công công chức, viên chức tiếp nhận, tổng hợp, xử lý các báo cáo, hướng dẫn chế độ thống kê, báo cáo liên quan đến chức năng quản lý nhà nước của đơn vị	10		Có văn bản hoặc tài liệu chứng minh đầy đủ; Có thể bằng hình thức: quyết định, kết luận giao ban, kế hoạch công tác, công văn, Bảng phân công nhiệm vụ của đơn vị...	Đơn vị báo cáo	
3	Hạ tầng và nền tảng số	20				
3.1	Trang bị máy tính cho CBCC (gồm cả máy tính để bàn, máy tính xách tay, máy tính bảng)	15				
3.1.1	Tỷ lệ CBCCVC tại đơn vị được trang bị máy tính	5	- Tổng số CBCCVC của đơn vị (gọi là a) - Tổng số máy tính của đơn vị (gọi là b) - Điểm = (b/a)*Điểm tối đa	Biên bản bàn giao thiết bị hoặc Báo cáo kiểm tra hàng năm của Bộ	Đơn vị báo cáo	
3.1.2	Đơn vị có trang bị máy quét (scan) tài liệu không? hoặc sử dụng công cụ, tiện ích số hóa không?	5	- Đã có: Điểm tối đa - Không có: 0 điểm	Biên bản bàn giao thiết bị hoặc Báo cáo kiểm tra hàng năm của Bộ	Đơn vị báo cáo	

STT	Chỉ số chính/Chỉ số thành phần/Tiêu chí	Điểm tối đa	Cách tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn thu thập dữ liệu	Ghi chú
3.1.3	Đơn vị có máy tính, máy in không kết nối Internet dùng riêng cho STVBM không?	5	- Có máy tính: 1/2 số điểm tối đa - Có cả máy tính và máy in: Được điểm tối đa - Không có: 0 điểm	Biên bản bàn giao thiết bị hoặc Báo cáo kiểm tra hàng năm của Bộ	Đơn vị báo cáo	
3.2	Điện toán đám mây (Cloud Computing):	5				
	Đơn vị có sử dụng dịch vụ điện toán đám mây của Bộ để phục vụ công việc không?	5	Có: Điểm tối đa Không: 0 điểm	Công văn của đơn vị yêu cầu sử dụng dịch vụ điện toán đám mây của Bộ hoặc liệt kê các dịch vụ	Đơn vị báo cáo	
4	Thông tin và Dữ liệu số	10				
	Đơn vị có sử dụng nền tảng dữ liệu lớn (big data) và công cụ phân tích dữ liệu lớn phục vụ chuyển đổi số trong công tác chỉ đạo điều hành, cung cấp dịch vụ số	10	- Có bigdata, có công cụ: Điểm tối đa; - Có bigdata, không có công cụ: ½ điểm tối đa; - Không có: 0 điểm	Nộp các tài liệu, văn bản liên quan	Đơn vị báo cáo	
5	Hoạt động của Chuyển đổi số	90				
5.1	Hệ thống Quản lý văn bản và điều hành	20				
5.1.1	Tỷ lệ văn bản đi của đơn vị được ký trực tiếp trên phần mềm	5	- Tổng số văn bản đi của đơn vị (trừ văn bản mật) (gọi là a). - Tổng số văn bản đi của đơn vị được ký trực tiếp trên phần mềm (gọi là b). - Điểm= (b/a) * Điểm tối đa	- Văn thư đơn vị chụp màn hình trích xuất dữ liệu	Đơn vị báo cáo	
5.1.2	Tỷ lệ văn bản của đơn vị đã trả lời đúng hạn trên Hệ thống phần mềm quản lý văn bản (%):	5	- Tổng số văn bản đến phải trả lời gọi là: a - Tổng số văn bản đã trả lời đúng hạn gọi là: b - Điểm= (b/a) * Điểm tối đa	- Văn thư đơn vị chụp màn hình trích xuất dữ liệu	Đơn vị báo cáo	

STT	Chỉ số chính/Chỉ số thành phần/Tiêu chí	Điểm tối đa	Cách tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn thu thập dữ liệu	Ghi chú
5.1.3	Tỷ lệ tài khoản phần mềm quản lý văn bản được cấp trên tổng số công chức, viên chức, người lao động của đơn vị (%):	5	- Tổng số công chức, viên chức, người lao động gọi là: a - Tổng số công chức, viên chức, người lao động được cấp tài khoản gọi là: b - Điểm= (b/a) * Điểm tối đa	- Văn thư đơn vị chụp màn hình trích xuất dữ liệu	Đơn vị báo cáo	
5.1.4	Đơn vị đã tạo lập hồ sơ lưu trữ điện tử chưa?	5	- Có: Điểm tối đa; - Không có: 0 điểm	- Văn thư đơn vị chụp màn hình trích xuất dữ liệu	Đơn vị báo cáo	
5.2	Chữ ký điện tử, chữ ký số	10				
5.2.1	Tỷ lệ công chức, viên chức, người lao động được cấp chứng thư số	5	- Tổng công chức, viên chức, người lao động gọi là: a - Tổng công chức, viên chức, người lao động được cấp chứng thư số gọi là: b - Điểm =(b/a) * Điểm tối đa	Trung tâm Thông tin tổng hợp danh sách CCVCNLD của đơn vị được cấp Usb Token	Đơn vị báo cáo	
5.2.2	Khi đơn vị có người nghỉ hưu, thôi việc, thay đổi vị trí công tác, thay đổi đơn vị, đơn vị có báo cho bộ phận quản lý USB Token để thu hồi, thay đổi USB Token không?	5	- Có: Điểm tối đa; - Không có: 0 điểm	Nộp biên bản bàn giao lại USB Token	Đơn vị báo cáo	
5.3	Các ứng dụng cơ bản	30				
5.3.1	Liệt kê các các phần mềm ứng dụng phục vụ chuyên môn, nghiệp vụ mà đơn vị đang sử dụng:	10	Mỗi phần mềm được cộng 2 điểm, được cộng điểm không quá điểm tối đa.	Nộp tài liệu kiểm chứng (Thuyết minh thiết kế hệ thống hoặc quyết định phê duyệt thiết kế hoặc Hợp đồng mua bán phần mềm....) hoặc báo cáo, văn bản liên quan	Đơn vị báo cáo	

STT	Chỉ số chính/Chỉ số thành phần/Tiêu chí	Điểm tối đa	Cách tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn thu thập dữ liệu	Ghi chú
5.3.2	Phần mềm cập nhật cơ sở dữ liệu cán bộ, công chức, viên chức Nhà nước (phần mềm CSDL CBCCVC)	10			Đơn vị báo cáo	
	Tỷ lệ CBCCVC đã nhập dữ liệu, in và được phê duyệt cập nhật dữ liệu chính thức vào CSDL của Bộ Nội vụ	5	- Tổng số CCVC gọi là a - Số lượng CCVC đã nhập dữ liệu, in và được phê duyệt gọi là b - Tỷ lệ: b/a - Điểm = $(b/a) \times \text{Điểm tối đa}$	Các đơn vị chiết xuất từ phần mềm hoặc nộp các báo cáo có tính pháp lý	Đơn vị báo cáo	
	Dữ liệu được bổ sung, cập nhật đầy đủ khi có biến động vào phần mềm; Dữ liệu trong CSDL được trích xuất, khai thác, sử dụng thay thế bản giấy trong công tác quản lý, sử dụng CCVC	5	- Có: Điểm tối đa; - Không có: 0 điểm	Báo cáo của đơn vị có tính pháp lý	Đơn vị báo cáo	
5.3.3	Phần mềm quản lý việc thực hiện nhiệm vụ Bộ trưởng giao	10			Đơn vị báo cáo	
	Tỷ lệ nhiệm vụ đúng hạn trên tổng số nhiệm vụ được giao (%):	5	- Tổng số nhiệm vụ được giao gọi là: a - Tổng số nhiệm vụ hoàn thành đúng hạn gọi là: b - Điểm = $(b/a) \times \text{Điểm tối đa}$	Báo cáo thống kê của Văn phòng Bộ	Đơn vị báo cáo	
	Đơn vị có cập nhật tiến độ công việc được giao lên phần mềm quản lý việc thực hiện nhiệm vụ Bộ trưởng giao không?	5	- Có cập nhật đầy đủ: Được điểm tối đa - Cập nhật không đầy đủ: Được 1/2 điểm tối đa - Không cập nhật: Không có điểm	Báo cáo thống kê của Văn phòng Bộ	Đơn vị báo cáo	
5.4	Hội nghị truyền hình trực tuyến	10			Đơn vị báo cáo	
5.4.1	Tỷ lệ cuộc họp nội bộ (Giao ban, chuyên môn, chuyên đề, chi bộ...) do lãnh đạo đơn vị chủ trì	5	- Tổng số cuộc họp của đơn vị = a; - Số lượng cuộc họp trực tuyến nội bộ = b;	Tài liệu kiểm chứng gồm: Kế hoạch; Giấy mời; hoặc hợp đồng thuê, mua dịch vụ	Đơn vị báo cáo	

STT	Chỉ số chính/Chỉ số thành phần/Tiêu chí	Điểm tối đa	Cách tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn thu thập dữ liệu	Ghi chú
			- Tỷ lệ = b/a - Điểm = Tỷ lệ* Điểm tối đa	hoặc biên bản bàn giao hoặc các kênh thông tin khác		
5.4.2	Tỷ lệ cuộc họp với các bộ, ngành, địa phương mà nội dung liên quan đến đơn vị chuẩn bị nội dung	5	- Tổng số cuộc họp của đơn vị với các bộ, ngành, địa phương = a; - Số lượng cuộc họp trực tuyến của đơn vị với các bộ, ngành, địa phương = b; - Tỷ lệ = b/a - Điểm = Tỷ lệ* Điểm tối đa	Tài liệu kiểm chứng gồm: Kế hoạch; Giấy mời; hoặc hợp đồng thuê, mua dịch vụ hoặc biên bản bàn giao hoặc các kênh thông tin khác	Đơn vị báo cáo	
5.5	Số hóa và lưu trữ tài liệu điện tử	20				
5.5.1	Đơn vị đã xây dựng kho lưu trữ hồ sơ điện tử	5	- Có: Điểm tối đa; - Không có: 0 điểm	Nộp các tài liệu, văn bản liên quan	Đơn vị báo cáo	
5.5.2	Đơn vị đã triển khai hệ thống/phần mềm quản lý tài liệu lưu trữ điện tử	5	- Có: Điểm tối đa; - Không có: 0 điểm	Nộp các tài liệu, văn bản liên quan	Đơn vị báo cáo	
5.5.3	Đơn vị có ban hành quy chế/quy trình sử dụng hệ thống/phần mềm lưu trữ không?	5	- Có: Điểm tối đa; - Không có: 0 điểm	Nộp Quyết định ban hành Quy chế/ Quy trình hoặc các văn bản liên quan	Đơn vị báo cáo	
5.5.4	Hệ thống/ Phần mềm lưu trữ có được tích hợp với phần mềm quản lý văn bản và điều hành của Bộ? và các cơ sở dữ liệu, hệ thống thông tin khác	5	- Có: Điểm tối đa; - Không có: 0 điểm	Nộp các tài liệu, văn bản liên quan	Đơn vị báo cáo	
6	An toàn, an ninh mạng	25				
6.1	Cán bộ, công chức, viên chức của đơn vị có tuân thủ đúng Nội quy, quy chế về việc bảo đảm an toàn thông tin mạng không?	5	- Có: Điểm tối đa; - Không có hoặc có sự cố về ATTT: 0 điểm	Các văn bản liên quan có tính pháp lý của đơn vị: báo cáo, công văn....	Đơn vị báo cáo	

STT	Chỉ số chính/Chỉ số thành phần/Tiêu chí	Điểm tối đa	Cách tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn thu thập dữ liệu	Ghi chú
6.2	Tỷ lệ máy tính được cài đặt phần mềm phòng, chống mã độc	10	- Tổng số máy tính của đơn vị gọi là a - Tổng số máy tính của đơn vị đã được cài đặt phần mềm phòng, chống mã độc gọi là b - Điểm = $(b/a) * \text{Điểm tối đa}$	Các văn bản, báo cáo liên quan	Đơn vị báo cáo	
6.3	Tỷ lệ công chức, viên chức, người lao động của đơn vị tham gia các khóa học về CNTT, an toàn, bảo mật thông tin (%):	10	- Tổng số công chức, viên chức, người lao động của đơn vị gọi là a - Tổng số công chức, viên chức, người lao động của đơn vị tham gia các khóa học về CNTT, an toàn, bảo mật thông tin gọi là b - Tỷ lệ = b/a - Điểm = $(b/a) * \text{Điểm tối đa}$	Các văn bản, báo cáo liên quan	Đơn vị báo cáo	
7	Đào tạo và Phát triển nguồn nhân lực	25				
7.1	Đơn vị đã có chương trình, kế hoạch đào tạo, tập huấn về chuyển đổi số, kỹ năng số cho CBCCVC trong đơn vị	5	- Có chương trình, kế hoạch đào tạo và đã triển khai: điểm tối đa - Có chương trình, kế hoạch đào tạo nhưng chưa triển khai: 1/2 điểm tối đa - Không có: 0 điểm	Nộp kế hoạch hoặc các văn bản liên quan	Đơn vị báo cáo	
7.2	Tỷ lệ lãnh đạo của đơn vị tham gia ít nhất 1 khoá đào tạo, tập huấn về chuyển đổi số, kỹ năng số do Bộ Nội vụ hoặc do đơn vị tổ chức	5	- Tổng số lãnh đạo đơn vị + Tổng số lãnh đạo cấp phòng ban gọi là a - Tổng số lãnh đạo đã tham gia khóa đào tạo, tập huấn về chuyển đổi số, kỹ năng số do đơn vị tổ chức gọi là b - Tỷ lệ = b/a - Điểm = $(b/a) * \text{Điểm tối đa}$	Văn bản cử cán bộ, công chức, viên chức tham gia tập huấn, bồi dưỡng hoặc báo cáo kết quả khóa học	Đơn vị báo cáo	

STT	Chỉ số chính/Chỉ số thành phần/Tiêu chí	Điểm tối đa	Cách tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn thu thập dữ liệu	Ghi chú
7.3	Tỷ lệ CBCCVC được tập huấn, bồi dưỡng về kỹ năng sử dụng, khai thác các hệ thống thông tin của đơn vị	5	- Tổng số CBCCVC được gọi là a Tổng số CBCCVC được tập huấn, bồi dưỡng về kỹ năng sử dụng, khai thác các hệ thống thông tin gọi là b - Điểm = $(b/a) * \text{Điểm tối đa}$	Văn bản cử cán bộ, công chức, viên chức tham gia tập huấn, bồi dưỡng hoặc báo cáo kết quả khóa học	Đơn vị báo cáo	
7.4	Tỷ lệ cán bộ, công chức, viên chức được tập huấn, bồi dưỡng về kỹ năng phân tích và xử lý dữ liệu, khai thác các dữ liệu số.	5	- Tổng số CBCCVC được gọi là a Tổng số CBCCVC được tập huấn, bồi dưỡng về kỹ năng phân tích và xử lý dữ liệu, khai thác các dữ liệu số gọi là b - Điểm = $(b/a) * \text{Điểm tối đa}$	Văn bản cử cán bộ, công chức, viên chức tham gia tập huấn, bồi dưỡng hoặc báo cáo kết quả khóa học	Đơn vị báo cáo	
7.5	Đơn vị có cử công chức, viên chức, người lao động tham gia các khóa học trực tuyến (eLearning) không?	5	- Có: Điểm tối đa - Không: 0 điểm	Văn bản cử cán bộ, công chức, viên chức tham gia tập huấn, bồi dưỡng hoặc báo cáo kết quả khóa học (học ở trong và ngoài Bộ)	Đơn vị báo cáo	
	Tổng	220				

Phụ lục IV
BẢNG CHỈ SỐ ĐÁNH GIÁ DÀNH RIÊNG CHO TRANG/CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ

STT	Tiêu chí	Điểm tối đa	Ghi chú
1	Cung cấp thông tin trên Trang/Cổng Thông tin điện tử	6.5	Kiểm tra trực tiếp và cho điểm đối với các mục thông tin cung cấp theo quy định của Nghị định số 43/2011/NĐ-CP trên Trang/Cổng thông tin điện tử của đơn vị
1.1	Tin tức, sự kiện	1	
1.1.1	Có chuyên mục tin tức, sự kiện: các tin, bài về hoạt động, các vấn đề liên quan đến đơn vị (Có: 0.5/Không: 0)	0.5	
1.1.2	Có chuyên mục, chuyên trang về Chuyển đổi số (Có: 0.5/Không: 0)	0.5	
1.2	Thông tin chỉ đạo, điều hành	2	
1.2.1	Ý kiến chỉ đạo điều hành của thủ trưởng cơ quan (Có: 0.5/Không: 0)	0.5	
1.2.2	Ý kiến xử lý phản hồi đối với các kiến nghị, yêu cầu của tổ chức cá nhân (Có: 0.5/Không: 0)	0.5	
1.2.3	Thông tin khen thưởng, xử phạt đối với tổ chức, doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực quản lý nhà nước của cơ quan (Có: 0.5/Không: 0)	0.5	
1.2.4	Lịch làm việc của lãnh đạo cơ quan (Có: 0.5/Không: 0)	0.5	
1.3	Thông tin tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn thực hiện pháp luật, chế độ, chính sách: Tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn việc thực hiện pháp luật nói chung (Có: 0.5/Không: 0)	0.5	
1.4	Chiến lược, định hướng, quy hoạch, kế hoạch phát triển ngành, lĩnh vực trong phạm vi cả nước (Có: 0.5/Không: 0)	0.5	
1.5	Hệ thống văn bản quy phạm pháp luật chuyên ngành và văn bản quản lý hành chính có liên quan (Có: 0.5/Không: 0)	0.5	
1.6	Ý kiến góp ý của tổ chức, cá nhân	2	
1.6.1	Đăng tải danh sách văn bản quy phạm pháp luật, chủ trương chính sách cần xin ý kiến (Có: 0.5/ Không: 0)	0.5	
1.6.2	Ý kiến góp ý của tổ chức, cá nhân (Có: 0.5/ Không: 0)	0.5	
1.7	Thông tin báo cáo thống kê (Có: 0.5/ Không: 0)	0.5	
1.8	Thông tin tiếng nước ngoài (Có: 0.5/ Không: 0)	0.5	
2	Cung cấp các mục thông tin về chương trình nghiên cứu, đề tài khoa học và thông tin về dự án, hạng mục đầu tư, đấu thầu, mua sắm công	2	
2.1	Thông tin chương trình nghiên cứu, đề tài khoa học được đưa lên Trang/Cổng Thông tin điện tử	1	
2.1.1	Danh mục các chương trình, đề tài bao gồm: mã số, tên, cấp quản lý, lĩnh vực, đơn vị chủ trì, thời gian thực hiện (Có: 0.5/ Không: 0)	0.5	
2.1.2	Kết quả các chương trình, đề tài sau khi đã được hội đồng nghiệm thu khoa học thông qua bao gồm: báo cáo tổng hợp, báo cáo kết quả triển khai áp dụng của chương trình, đề tài (Có: 0.5/ Không: 0)	0.5	
2.2	Thông tin về dự án, hạng mục đầu tư, đấu thầu, mua sắm công	1	
2.2.1	Danh sách các dự án đang chuẩn bị đầu tư, các dự án đã triển khai, các dự án đã hoàn tất (Có: 0.5/ Không: 0)	0.5	

2.2.2	Mỗi dự án cần có các thông tin gồm: tên dự án, mục tiêu chính, lĩnh vực chuyên môn, loại dự án, thời gian thực hiện, kinh phí dự án, loại hình tài trợ, nhà tài trợ, tình trạng dự án (Có: 0.5/ Không: 0)	0.5	
3	Cập nhật thông tin đầy đủ và kịp thời	6	
3.1	Bảo đảm cập nhật thường xuyên, chính xác theo quy định tại Điều 17 Nghị định số 43/2011/NĐ-CP ngày 13/6/2011 của Chính phủ đối với các mục thông tin	2	
3.1.1	Thông tin giới thiệu (Có: 0.5/ Không: 0)	0.5	
3.1.2	Tin tức, sự kiện (Có: 0.5/ Không: 0)	0.5	
3.1.3	Thông tin chỉ đạo, điều hành (Có: 0.5/ Không: 0)	0.5	
3.1.4	Thông tin liên hệ của cán bộ, công chức có thẩm quyền bao gồm: họ tên, chức vụ, đơn vị công tác, số điện thoại/fax, địa chỉ thư điện tử chính thức (Có: 0.5/ Không: 0)	0.5	
3.2	Thông tin tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn thực hiện pháp luật, chế độ, chính sách: thời gian cập nhật không quá 15 ngày làm việc kể từ khi văn bản pháp luật, chính sách, chế độ được ban hành (Có: 0.5/ Không: 0)	0.5	
3.3	Văn bản quy phạm pháp luật chuyên ngành và văn bản quản lý nhà nước	1	
3.3.1	Thời gian cập nhật không quá 02 ngày làm việc kể từ ngày văn bản được ban hành đối với cơ quan ban hành văn bản (Có: 0.5/ Không: 0)	0.5	
3.3.2	Thời gian cập nhật không quá 10 ngày làm việc kể từ ngày văn bản được ban hành đối với các cơ quan thuộc phạm vi điều chỉnh của văn bản (Có: 0.5/ Không: 0)	0.5	
3.4	Thời gian cập nhật không quá 10 ngày làm việc đối với các mục tin	1	
3.4.1	Chiến lược, định hướng, quy hoạch, kế hoạch phát triển (Có: 0.5/ Không: 0)	0.5	
3.4.2	Thông tin về dự án, hạng mục đầu tư, đấu thầu, mua sắm công (Có: 0.5/ Không: 0)	0.5	
3.5	Thông tin về chương trình, đề tài khoa học: thời gian cập nhật không quá 20 ngày làm việc kể từ khi chương trình, đề tài được phê duyệt hoặc sau khi chương trình, đề tài được nghiệm thu (Có: 0.5/ Không: 0)	0.5	
3.6	Thông tin, báo cáo thống kê: thời gian cập nhật không quá 10 ngày làm việc kể từ khi thông tin thống kê được thủ trưởng cơ quan quyết định công bố (Có: 0.5/ Không: 0)	0.5	
3.7	Các mục thông tin tiếng nước ngoài: thường xuyên rà soát, cập nhật kịp thời khi có phát sinh hoặc thay đổi (Có: 0.5/ Không: 0)	0.5	
4	Các chức năng hỗ trợ trên Trang/Cổng Thông tin điện tử	5.5	
4.1	Chức năng hỗ trợ khai thác thông tin	3	
4.1.1	Tiếp nhận, phản hồi thông tin từ các tổ chức, cá nhân (Có: 0.5/ Không: 0)	0.5	
4.1.2	Đăng các câu hỏi, trả lời trong mục Trao đổi - Hỏi đáp đối với những vấn đề các tổ chức, cá nhân quan tâm (Có: 0.5/ Không: 0)	0.5	

4.1.3	Các chức năng hỗ trợ người khuyết tật tiếp cận thông tin (tăng, giảm cỡ chữ; bộ đọc bài viết, ...) (Có: 0.5/ Không: 0)	0.5	
4.1.4	Sử dụng công cụ đa phương tiện (audio, video, ...) để hỗ trợ trong việc truyền tải thông tin (Có: 0.5/ Không: 0)	0.5	
4.1.5	Hỗ trợ truy cập từ các thiết bị di động cầm tay (có giao diện riêng cho thiết bị di động) (Có: 0.5/ Không: 0)	0.5	
4.1.6	Cung cấp công cụ cho phép tổ chức, cá nhân đánh giá và xếp hạng đối với một số nội dung thông tin mà cơ quan cung cấp (Có: 0.5/ Không: 0)	0.5	
4.2	Chức năng hỗ trợ cho từng mục thông tin	2.5	
4.2.1	Cho phép tải về văn bản quy phạm pháp luật (Có: 0.5/ Không: 0)	0.5	
4.2.2	Cho phép đọc được các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan thông qua liên kết (Có: 0.4/ Không: 0)	0.4	
4.2.3	Công cụ tìm kiếm riêng cho các văn bản quy phạm pháp luật (Có: 0.4/ Không: 0)	0.4	
4.2.4	Công cụ tìm kiếm, tra cứu thuận tiện các dịch vụ công trực tuyến trên Trang/Cổng Thông tin điện tử (Có: 0.4/ Không: 0)	0.4	
4.2.5	Công cụ đếm số lần truy cập (Có: 0.4/ Không: 0)	0.4	
4.2.6	Chức năng hướng dẫn sử dụng dịch vụ công trực tuyến đối với mỗi dịch vụ công từ mức độ 03 trở lên (Có: 0.4/ Không: 0)	0.4	
	Tổng	20	